



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 12 năm 2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

MỤC LỤC

	Trang
Quyết định số 1669/QĐ-TGK ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê	5
Phương án điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm 2020	7
PHỤ LỤC	
Phụ lục 1: Hướng dẫn rà soát và cập nhật toàn bộ danh sách cơ sở SXKD cá thể năm 2020	17
Phụ lục 2: Quy trình và hướng dẫn điều tra mẫu kết quả SXKD cá thể năm 2020	27
Phụ lục 3: Danh mục ngành điều tra mẫu kết quả SXKD cá thể năm 2020	33
HỆ THỐNG PHIẾU ĐIỀU TRA	
Phiếu 01/CT-RS Phiếu rà soát và cập nhật danh sách cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định thời điểm 01/7/2020	41
Phiếu 01b/CT-RS Phiếu rà soát và cập nhật danh sách cơ sở SXKD cá thể không có địa điểm cố định thời điểm 01/7/2020	42
Biểu 01a/CT-SL Tổng hợp số lượng cơ sở SXKD cá thể trên địa bàn xã/phường đến 01/7/2020	43
Phiếu 02/CT-CN Phiếu thu thập thông tin điều tra cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp	44
Phiếu 03/CT-VT Phiếu thu thập thông tin điều tra cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi	47
Phiếu 04/CT-TN Phiếu thu thập thông tin điều tra cơ sở SXKD cá thể hoạt động bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51
Phiếu 05/CT-DV Phiếu thu thập thông tin điều tra cơ sở SXKD cá thể hoạt động lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác	55
Giải thích, hướng dẫn cách ghi một số chỉ tiêu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở SXKD cá thể năm 2020	59

Số: 1669/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2020

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1793/QĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định tiến hành điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 748/QĐ-TCTK ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2020 của Tổng cục Thống kê;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành kinh tế (*trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản*) năm 2020 theo Phương án điều tra ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ cơ sở kinh doanh cá thể quy định ở Điều 1 có trách nhiệm cung cấp trung thực, kịp thời và đầy đủ thông tin theo phiếu điều tra.

Điều 3. Thành lập Tổ Thường trực giúp Tổng cục trưởng chỉ đạo thực hiện cuộc điều tra. Tổ Thường trực do Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ làm Tổ trưởng; các Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ Thống kê Công nghiệp, Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin, Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục và Giám đốc Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I làm thành viên.

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện điều tra ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng phương án quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị có tên ở Điều 3, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục và các Thủ trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu: VT, TMDV.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Bích Lâm

PHƯƠNG ÁN

ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích: Thu thập thông tin thống kê về số lượng và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh (viết gọn là SXKD) của các cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong các ngành kinh tế (*trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản*) trên phạm vi cả nước, đáp ứng yêu cầu thông tin cho hoạt động thống kê chuyên ngành, thống kê tài khoản quốc gia và quản lý nhà nước của các cấp, các ngành.

2. Yêu cầu: Phạm vi, nội dung điều tra phải đầy đủ, thống nhất và không trùng chéo với các cuộc điều tra khác. Các chỉ tiêu điều tra được giải thích rõ ràng, thống nhất. Thời điểm điều tra, công bố thông tin phải phù hợp với thời gian cung cấp thông tin theo kế hoạch phổ biến thông tin của ngành Thống kê.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ VÀ PHẠM VI ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra: Hoạt động SXKD của các cơ sở SXKD cá thể trong tất cả các ngành kinh tế, trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là các cơ sở SXKD cá thể).

2. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là cơ sở SXKD cá thể có địa điểm xác định, trực tiếp thực hiện hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (*trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản*); với thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian

hoạt động ít nhất là 3 tháng trong một năm); thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã.

Riêng cơ sở SXKD cá thể ngành xây dựng, do đặc thù của hoạt động này và mục tiêu thống kê số lượng cơ sở, quy định: cơ sở SXKD cá thể xây dựng là đội/tổ/nhóm cá thể (viết gọn là đội xây dựng cá thể) do một người đứng ra làm chủ cơ sở (viết gọn là đội trưởng/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình xây dựng; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở. Số lượng đơn vị cơ sở tính theo số lượng đội trưởng; không xác định số lượng cơ sở theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Trong trường hợp đội trưởng xây dựng cùng một thời điểm nhận nhiều công trình xây dựng, vẫn chỉ tính là một cơ sở.

Mỗi cơ sở SXKD cá thể trong cuộc điều tra này được xếp vào một ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Phạm vi điều tra: Cuộc điều tra được tiến hành tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2020 là cuộc điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu kết quả SXKD.

- Điều tra toàn bộ trên cơ sở rà soát và cập nhật toàn bộ danh sách các cơ sở SXKD cá thể (*hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục 1*);

- Điều tra chọn mẫu kết quả SXKD: Mẫu điều tra kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể năm 2020 đại diện cho ngành kinh tế và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*phương pháp chọn mẫu được quy định chi tiết tại Phụ lục 2; ngành chọn mẫu quy định chi tiết tại Phụ lục 3*).

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

1. Thời điểm, thời kỳ điều tra

- Thời điểm điều tra bao gồm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Rà soát và cập nhật toàn bộ danh sách các cơ sở SXKD cá thể năm 2020: được tiến hành vào thời điểm 01/7/2020;

+ Giai đoạn 2: Điều tra chọn mẫu kết quả SXKD: được tiến hành vào thời điểm 01/10/2020.

- Thời kỳ điều tra: thu thập số liệu thực hiện 9 tháng đầu năm 2020, dự tính 3 tháng cuối năm 2020 theo từng loại cơ sở SXKD cá thể thuộc các ngành kinh tế.

2. Thời gian thu thập thông tin

- Rà soát và cập nhật toàn bộ danh sách các cơ sở SXKD cá thể năm 2020: từ ngày 01/7/2020 đến ngày 20/7/2020;

- Điều tra chọn mẫu kết quả SXKD: từ ngày 01/10/2020 đến ngày 20/10/2020.

3. Phương pháp thu thập thông tin

Cuộc điều tra được tiến hành bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp: điều tra viên đến cơ sở SXKD cá thể phỏng vấn chủ cơ sở hoặc người quản lý để điền thông tin.

- Phiếu rà soát và cập nhật toàn bộ danh sách cơ sở SXKD cá thể: ĐTV tiến hành thu thập thông tin bằng phiếu giấy;

- Đối với phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu kết quả SXKD: ĐTV tiến hành thu thập thông tin bằng thiết bị điện tử thông minh như máy tính bảng và điện thoại di động.

Ngoài phỏng vấn trực tiếp chủ cơ sở, điều tra viên phải quan sát quy mô hoạt động của cơ sở để trao đổi với chủ cơ sở nhằm thu được số liệu sát với thực

tế sản xuất kinh doanh của cơ sở, đồng thời tham khảo thêm thông tin từ tài liệu của các cơ quan đăng ký kinh doanh, thuế, quản lý thị trường... để có thông tin đầy đủ nhất về cơ sở SXKD cá thể trên từng địa bàn điều tra.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Rà soát và cập nhật thông tin về cơ sở SXKD cá thể tại toàn bộ các xã, phường: Tên cơ sở hoặc tên chủ cơ sở, địa điểm SXKD, mã địa điểm, mô tả ngành SXKD chính, mã ngành VSIC 2018, số tháng SXKD trong năm 2020, doanh thu bình quân 1 tháng, tổng số lao động, số lượng lao động nữ, điện thoại;

- Thu thập thông tin về điều kiện, kết quả SXKD của các cơ sở SXKD cá thể thuộc mẫu điều tra, gồm các chỉ tiêu sau: thông tin định danh; đặc điểm của cơ sở; lao động và thu nhập của người lao động; số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ; tài sản cố định và nguồn vốn của cơ sở; thuế và các khoản phí phải nộp ngân sách nhà nước; sản phẩm sản xuất của ngành công nghiệp; khối lượng vận chuyển, luân chuyển của ngành vận tải; trị giá vốn hàng bán ra của ngành thương nghiệp, dịch vụ ăn uống, mua bán bất động sản; số khách nghỉ tại cơ sở lưu trú cá thể chia theo khách trong nước, khách quốc tế, khách trong ngày, khách nghỉ qua đêm...

2. Phiếu điều tra

Nội dung điều tra được thể hiện trong các loại phiếu thu thập thông tin:

- Phiếu 01/CT-RS: Rà soát và cập nhật danh sách cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định thời điểm 01/7/2020;

- Phiếu 01b/CT-RS: Rà soát và cập nhật danh sách cơ sở SXKD cá thể không có địa điểm cố định tại thời điểm 01/7/2020;

- Biểu 01a/CT-SL: Tổng hợp số lượng cơ sở SXKD cá thể trên địa bàn xã, phường đến thời điểm 01/7/2020;

- Phiếu 02/CT-CN: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp;

- Phiếu 03/CT-VT: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi;

- Phiếu 04/CT-TN: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể hoạt động bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

- Phiếu 05/CT-DV: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể hoạt động lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

2. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật đến thời điểm điều tra;

3. Danh mục sản phẩm công nghiệp Việt Nam (bản sử dụng trong điều tra doanh nghiệp năm 2020).

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA

1. Quy trình xử lý

Dữ liệu điều tra được kiểm tra và duyệt bởi các giám sát viên cấp Chi cục Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết gọn là Chi cục Thống kê cấp huyện) và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Cục Thống kê cấp tỉnh). Chi cục Thống kê cấp huyện và Cục Thống kê cấp tỉnh phải kiểm tra kỹ trong phần mềm giám sát những nội dung tiến hành rà soát và điều tra (quy định tại phần 1, mục V của phương án này). Đặc biệt đối với thông tin mô tả ngành SXKD chính, mã ngành VSIC 2018 và chỉ tiêu doanh thu.

Sau khi Chi cục Thống kê cấp huyện và Cục Thống kê cấp tỉnh hoàn thành kiểm tra, Tổng cục Thống kê tiến hành tổng hợp, biên soạn và công bố kết quả điều tra. Kết quả điều tra do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê công bố theo quy định của pháp luật. Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh chỉ công bố kết quả điều tra ở địa phương mình theo đúng kết quả do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã công bố.

2. Biểu đầu ra

Kết quả điều tra thể hiện qua hai hệ biểu đầu ra ở phạm vi toàn quốc và từng địa phương, bao gồm:

Các biểu về số lượng cơ sở SXKD cá thể;

Các biểu về kết quả SXKD của cơ sở cá thể theo các lĩnh vực:

- + Kết quả SXKD của các cơ sở ngành công nghiệp;
- + Kết quả SXKD của các cơ sở ngành vận tải, kho bãi;
- + Kết quả SXKD của các cơ sở ngành thương nghiệp (bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- + Kết quả SXKD của các cơ sở ngành dịch vụ.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

1. Chuẩn bị điều tra

- Xây dựng phương án điều tra: trong tháng 11 năm 2019;
- Gửi phương án tới Cục Thống kê cấp tỉnh: trong tháng 3 năm 2020;
- Xây dựng, hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm bảng thiết bị di động tới Cục Thống kê cấp tỉnh: trong tháng 4 năm 2020.

2. Triển khai điều tra

Cục Thống kê cấp tỉnh thực hiện các công việc triển khai điều tra như sau:

- Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên về nội dung chỉ tiêu, phương pháp thu thập thông tin, kỹ năng điều tra trên thiết bị điện tử thông minh và các công việc chuẩn bị khác trước ngày 25/6/2020;

- Triển khai rà soát và cập nhật toàn bộ danh sách cơ sở SXKD cá thể năm 2020 từ ngày 01/7/2020 đến ngày 20/7/2020;

- Kiểm tra, nhập tin và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phiếu rà soát 01/CT-RS và 01b/CT-RS trên phần mềm máy tính trước ngày 20/8/2020;

- Triển khai thu thập thông tin phiếu điều tra mẫu kết quả SXKD từ ngày 01/10/2020 đến ngày 20/10/2020.

3. Kiểm tra và tổng hợp dữ liệu điều tra

Công tác này được thực hiện tại Cục Thống kê cấp tỉnh bao gồm:

- Kiểm tra, xử lý thông tin điều tra mẫu trước ngày 01/12/2020;

- Viết báo cáo quá trình thực hiện điều tra và gửi về Tổng cục Thống kê trước ngày 20/12/2020.

4. Tổng hợp, biên soạn và công bố kết quả điều tra

Công tác tổng hợp, biên soạn và công bố kết quả điều tra được thực hiện tại các Cục Thống kê và Tổng cục Thống kê, bao gồm:

- Tổng hợp, phân tích kết quả tại các Cục Thống kê xong trước 15/01/2021;

- Tổng hợp, phân tích kết quả cấp Trung ương xong trước ngày 20/01/2021;

- Biên soạn, phân tích kết quả điều tra xong trước ngày 20/02/2021;

- In ấn và công bố kết quả điều tra xong trước ngày 15/3/2021.

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Cấp Trung ương

a) Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Công nghiệp, Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê xây dựng Phương án, thiết kế phiếu điều tra và xây dựng các văn bản liên quan; chỉ đạo triển khai, kiểm tra, giám sát; tổng hợp, phân tích để Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê công bố kết quả điều tra.

b) Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ chủ trì phối hợp với thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh lập kế hoạch và thường xuyên tiến hành kiểm tra, giám sát đặc biệt là khâu thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin.

c) Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin chịu trách nhiệm thẩm định phương án điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2020; đồng thời chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I xây dựng kế hoạch xử lý thông tin của cuộc điều tra trong Kế hoạch công nghệ thông tin năm 2020 của Tổng cục Thống kê;

d) Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I phối hợp với Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ thiết kế phần mềm điều tra bằng thiết bị thông minh, xây dựng hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm bằng thiết bị di động cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; phần mềm nhập tin; phần mềm giám sát, xử lý, tổng hợp số liệu;

e) Vụ Kế hoạch tài chính chủ trì và phối hợp với Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ dự toán kinh phí cho cuộc điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2020; phân bổ, hướng dẫn thực hiện dự toán, quyết toán theo quy định của Nhà nước;

f) Văn phòng Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm in, phân phối các tài liệu phục vụ tập huấn tại Trung ương;

g) Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê phối hợp với Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ tiến hành kiểm tra, thanh tra cuộc điều tra trên phạm vi cả nước theo đúng quy định, đồng thời hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra để Cục Thống kê cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, thanh tra thực hiện phương án điều tra.

2. Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh trực tiếp chỉ đạo Phòng Thống kê Thương mại (hoặc Phòng Thống kê Công thương) là đơn vị chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, thực hiện tập huấn và hoàn thiện kỹ năng cho điều tra viên; điều tra thu thập thông tin; kiểm tra và thanh tra; xử lý, tổng hợp và gửi báo cáo về Tổng cục theo thời gian quy định.

Điều tra viên chịu trách nhiệm về thời gian và độ chính xác của thông tin ghi trên phiếu điều tra. Điều tra viên tham gia đầy đủ các buổi tập huấn nghiệp vụ do Cục Thống kê cấp tỉnh tổ chức, nắm vững nghiệp vụ điều tra, thực hiện thu thập thông tin trực tiếp tại điểm điều tra.

Phòng Thống kê Thương mại (hoặc Phòng Thống kê Công Thương) là đơn vị chủ trì cuộc điều tra tại địa phương có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan giúp Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh tổ chức tập huấn; cung cấp danh sách nền, các tài liệu tham khảo của các cơ quan đăng ký kinh doanh, thuế, quản lý thị trường cho các điều tra viên; chỉ đạo triển khai, kiểm tra, giám sát điều tra ở các khu vực điều tra; xử lý kết quả điều tra, tổng hợp, phân tích, trực tiếp gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê.

X. KINH PHÍ

Kinh phí điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2020 do ngân sách Nhà nước đảm bảo. Việc quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia theo hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các văn bản hiện hành.

Cục Thống kê cấp tỉnh căn cứ vào nội dung của phương án điều tra, kinh phí đã được phân bổ và chế độ tài chính hiện hành để tổ chức thực hiện tốt cuộc điều tra này./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Bích Lâm

Phụ lục 1
HƯỚNG DẪN
RÀ SOÁT VÀ CẬP NHẬT TOÀN BỘ
DANH SÁCH CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 12 năm 2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

1. Mục đích tiến hành rà soát

Cơ sở SXKD cá thể có tính chất và quy mô hoạt động nhỏ lẻ, phân tán và thường có sự biến động khá lớn về số lượng, ngành hoạt động qua các năm vì vậy cần tiến hành công tác rà soát toàn bộ danh sách các cơ sở SXKD cá thể năm 2020 nhằm các mục tiêu sau:

- Thống kê đầy đủ số lượng cơ sở SXKD cá thể trên phạm vi cả nước phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt với các đơn vị có sự thay đổi do sáp nhập, chia tách... sau năm 2017;

- Cập nhật đầy đủ sự biến động về số lượng, ngành hoạt động (VSIC 2018) của các cơ sở SXKD cá thể sau cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017, làm dàn chọn mẫu điều tra kết quả SXKD năm 2020, từ đó suy rộng kết quả điều tra sát với thực tế địa phương và toàn quốc;

- Làm căn cứ cho công tác chuẩn bị Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

2. Xác định địa bàn rà soát

Trong cuộc điều tra này, địa bàn rà soát là xã/phường/thị trấn.

3. Nội dung và cách thức tiến hành rà soát

3.1. Nguồn thông tin

Công tác rà soát và cập nhật danh sách các cơ sở SXKD cá thể năm 2020 căn cứ vào một số nguồn thông tin như sau:

- Danh sách các cơ sở SXKD cá thể từ cơ sở dữ liệu Tổng điều tra kinh tế năm 2017;

- Danh sách các cơ sở SXKD cá thể thuộc các xã/phường/thị trấn được chọn điều tra mẫu số lượng trong cuộc điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2019.

3.2. Cách thức tiến hành rà soát

(1) Quy trình rà soát

Phiếu rà soát và cập nhật danh sách các cơ sở SXKD cá thể được điều tra viên (viết gọn là ĐTV) lập tại địa bàn rà soát theo mẫu quy định. ĐTV phỏng vấn và thu thập phải nắm chắc địa bàn được phân công, trực tiếp đến từng cơ sở để gặp chủ cơ sở hoặc người quản lý, phỏng vấn và điền thông tin theo quy định vào phiếu điều tra giấy.

Cách đến cơ sở SXKD cá thể phải đảm bảo nguyên tắc thứ tự, lần lượt (hay gọi là liền kề), không bỏ cách quãng, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót cơ sở trên địa bàn.

(2) Nội dung rà soát

Nội dung rà soát và cập nhật toàn bộ danh sách các cơ sở SXKD cá thể năm 2020 bao gồm: Tên cơ sở hoặc tên chủ cơ sở, địa điểm SXKD, mã địa điểm, mô tả ngành SXKD chính, mã ngành VSIC 2018, số tháng SXKD trong năm, doanh thu bình quân 1 tháng, tổng số lao động, số lượng lao động nữ, điện thoại.

(3) Xác định đơn vị rà soát

ĐTV cần nắm chắc 4 tiêu chí cơ bản của định nghĩa cơ sở SXKD cá thể để xác định cơ sở đến có thuộc đối tượng để rà soát, đó là:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (*trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản*);

- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;

- Có địa điểm xác định;

- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 3 tháng/một năm).

Căn cứ vào 4 tiêu chí trên, trước hết cần quan sát hoặc đưa ra câu hỏi đối với chủ cơ sở để xác định đây có phải là đơn vị điều tra hay không và nếu là đơn vị điều tra thì đưa vào phiếu điều tra.

Lưu ý:

- Không thực hiện điều tra đối với các cơ sở cá thể hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Phân biệt cơ sở SXKD cá thể với cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp (cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp) căn cứ vào biển hiệu và phỏng vấn chủ cơ sở.

4. Quy ước một số trường hợp đặc thù

4.1. Những trường hợp được quy ước là cơ sở có địa điểm cố định (phiếu 01/CT-RS)

a) Tại một địa điểm cố định, diễn ra hai hay nhiều hoạt động kinh tế không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, mỗi hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một chủ sở hữu khác nhau được xác định là một cơ sở thực hiện phiếu điều tra.

b) Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một cá nhân hay một nhóm người nhưng diễn ra tại hai địa điểm cố định trong cùng một xã/phường/thị trấn: *chỉ tính là một cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.*

Ví dụ: Hiệu sửa chữa xe máy của ông A được đặt tại hai địa điểm trên hai phố của một phường, chủ và thợ thường xuyên qua lại giữa hai địa điểm này: chỉ tính là một cơ sở SXKD cá thể do ông A là chủ cơ sở.

c) Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một cá nhân hay một nhóm người nhưng diễn ra tại nhiều địa điểm cố định khác xã/

phường/thị trấn: tại mỗi một địa điểm được tính là một cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

d) Một hộ gia đình (hoặc một cá nhân) thực hiện hai hoạt động kinh tế khác nhau, mỗi hoạt động diễn ra ở một địa điểm khác nhau: được tính là hai cơ sở SXKD cá thể.

Ví dụ: Hộ gia đình ông A có xưởng sản xuất đồ mộc (đặt tại nhà) và có quán bán đồ ăn sáng tại địa điểm khác, thì được xác định là hai cơ sở cá thể: cơ sở sản xuất đồ mộc và cơ sở kinh doanh hàng ăn uống.

e) Hai hoạt động kinh tế do một hộ gia đình sở hữu, diễn ra tại một địa điểm, cùng không đăng ký kinh doanh, không tách riêng vốn, chi phí, lỗ, lãi: chỉ được tính là một cơ sở SXKD cá thể (tính cho ngành chính, có hoạt động thường xuyên, liên tục hơn).

Ví dụ: Hộ gia đình bà C có hoạt động sửa xe máy, xe đạp (do con trai đảm nhiệm) và có hàng nước chè chén, bánh kẹo (do bà C thực hiện), hai hoạt động này đều diễn ra tại một địa điểm, không tách riêng vốn, chi phí, lỗ, lãi... thì xác định là một cơ sở (một đơn vị điều tra). Nếu con trai bà C tuy ở chung một nhà nhưng có vốn riêng, lỗ lãi riêng và thu nhập riêng từ hoạt động sửa xe máy, thì tại nhà bà C: xác định hai cơ sở SXKD cá thể.

f) Cơ sở SXKD theo mùa/vụ, đến thời điểm điều tra cơ sở này tạm ngừng hoạt động, nhưng vẫn có người quản lý: xác định là một cơ sở thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Cơ sở sản xuất đường từ mía, nhưng đến thời điểm điều tra tạm ngừng do chưa đến mùa/vụ thu hoạch mía, vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đơn vị cần thực hiện phiếu điều tra (nếu các cơ sở này không có người quản lý thì chỉ lập danh sách trong phiếu 01b/CT-RS).

g) Hộ gia đình hoặc một tổ/nhóm nhận gia công hàng hóa (đồ mộc, vàng mã, chạm khắc, may mặc...), công việc diễn ra thường xuyên, liên tục, định kỳ: tính là một cơ sở thực hiện phiếu điều tra (không tính những trường hợp cá nhân trong hộ nhận làm gia công mang tính nhỏ lẻ, không thường xuyên).

h) Cơ sở xe ôm, xe lam, xe lôi... có địa điểm cố định ở các bến xe, bến tàu, được tổ chức theo tổ, đội quản lý được xác định là cơ sở kinh doanh có địa điểm cố định.

i) Kinh doanh tại nhà và tại chợ phiên: một người kinh doanh tại nhà, đồng thời kinh doanh tại chợ phiên (địa điểm chợ phiên là cố định), nếu trên cùng một xã/phường/thị trấn: tính là một cơ sở và ghi địa chỉ cơ sở có thời gian hoạt động nhiều nhất, doanh thu ghi tổng doanh thu của các địa điểm.

Trường hợp một hộ kinh doanh thường xuyên tại chợ phiên ở các xã/phường khác nhau thì tính là các cơ sở khác nhau, tuy nhiên tổng thời gian kinh doanh tại mỗi địa điểm ít nhất phải là 3 tháng.

k) Một hộ cá thể tự giết mổ gia súc tại nhà, mang ra chợ bán thì chỉ tính là một cơ sở bán thịt gia súc. Nếu hộ thực hiện cả giết mổ thuê tại nhà và bán hàng của mình tại chợ thì tính là hai cơ sở: một cơ sở công nghiệp và một cơ sở thương mại.

- Nếu hộ kinh doanh tại nhiều chợ thuộc các xã/phường khác nhau thì cần áp dụng quy định tổng thời gian hoạt động tại một địa điểm ít nhất 03 tháng để xác định có là đơn vị thực hiện phiếu điều tra hay không.

- Trường hợp cơ sở chủ yếu giết mổ thuê, trong đó chỉ một phần nhỏ tự bán thì tính là hoạt động công nghiệp.

Lưu ý: Quy ước trên được áp dụng tương tự với các hoạt động sản xuất kinh doanh bún, bánh.

l) Cơ sở kinh doanh có địa điểm ổn định ở trong khuôn viên của các cơ quan, công sở và tại những nơi phải trả phí vào cửa (chụp ảnh; bán hàng, phục vụ ăn uống; sửa chữa xe...) được xác định là các cơ sở SXKD cá thể (ngoại trừ căng tin của cơ quan, do cán bộ nhân viên của cơ quan phục vụ).

m) Các hợp tác xã vận tải hình thành theo phương thức: xã viên tự góp phương tiện, tự quản lý; sử dụng phương tiện đó để kinh doanh vận tải; và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, HTX chỉ thực hiện chức năng hỗ trợ một số dịch vụ (như dịch vụ pháp lý, quản lý kinh doanh; nộp thuế tập trung...) cho xã viên: Mỗi xã viên là 1 cơ sở kinh doanh vận tải cá thể thực hiện phiếu điều

tra (HTX được xác định là một doanh nghiệp tập thể và thuộc đối tượng điều tra Phiếu doanh nghiệp).

n) Cửa hàng kinh doanh của doanh nghiệp nhưng khoán toàn bộ cho một người (một nhóm người) tự kinh doanh, tự chịu trách nhiệm, doanh nghiệp chỉ thu một khoản để đóng bảo hiểm cho cá nhân nhận khoán: cửa hàng đó được xác định là cơ sở kinh doanh cá thể.

o) Nếu trong hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp như: đan, móc, may vá quần áo, hàng sáo, làm nón... tại nhà, hoạt động này diễn ra thường xuyên, có lao động chuyên nghiệp: được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp.

Ví dụ: Hộ bà A là hộ nông nghiệp, nhưng bà A thường xuyên mua thóc, bán gạo (làm hàng sáo) tại nhà vào các buổi sáng, buổi tối, thì hoạt động hàng sáo (mua thóc, xay xát ra gạo để bán) do bà A thực hiện được xác định là cơ sở điều tra cá thể.

Lưu ý: Không được tính là cơ sở SXKD cá thể đối với những hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có tranh thủ thời gian nhàn rỗi thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp nhưng không thường xuyên (gặp việc gì làm việc đó), không có lao động chuyên nghiệp thì những hoạt động này không được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp, không phải là đơn vị điều tra. Ví dụ: 1 hộ sản xuất nông nghiệp nhưng thỉnh thoảng nấu rượu với mục đích chính là để uống và lấy bã rượu để chăn nuôi; thỉnh thoảng đan vài cái rổ, rá để bán.

4.2. Những trường hợp được quy ước là cơ sở SXKD không có địa điểm cố định (phiếu 01b/CT-RS)

a) Cơ sở cá thể ngành xây dựng: là đội/tổ/nhóm cá thể (viết gọn là đội xây dựng cá thể) do một người làm đội trưởng (chủ/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở. Số lượng cơ sở tính theo số lượng đội trưởng, không tính theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Trong trường hợp đội trưởng xây dựng cùng một thời điểm

nhận nhiều công trình xây dựng, vẫn chỉ tính là một cơ sở và lập danh sách cơ sở, ghi lao động và không ghi doanh thu vào phiếu 01b/CT-RS.

b) Các cơ sở có quy mô nhỏ lẻ như cơ sở bán nước chè chén trên vỉa hè, lề đường (không phải cơ sở bán nước giải khát như cà phê, nước quả).

c) Cá nhân thường xuyên cho người khác thuê nhà để làm cửa hàng sản xuất, kinh doanh, có địa điểm liên hệ chính thức, cố định (kể cả tại nhà).

d) Cơ sở cá thể kinh doanh tại chợ nổi của một vùng sông nước, họp cố định, thường xuyên; bán hàng trên xe đẩy tại một đoạn đường phố, một xóm; xay xát lưu động trên các ghe, thuyền thường xuyên tại một khúc sông.

e) Cá nhân kinh doanh vận tải xe ôm, xe lam, xe lôi thường xuyên tại ngã tư, đầu đường, ngõ, hẻm... có địa điểm liên hệ cố định (kể cả tại nhà) nhưng không thành lập thành tổ, đội nhóm và không có người điều hành quản lý;

f) Trung tâm môi giới nhà đất, dịch vụ tư vấn nhà đất do một cá nhân hoặc một nhóm người thực hiện, có địa điểm kinh doanh cố định được đưa vào lập danh sách phiếu 01b/CT-RS.

5. Phiếu rà soát

Rà soát và cập nhật toàn bộ danh sách các cơ sở SXKD cá thể năm 2020 bao gồm 02 phiếu rà soát:

- Phiếu rà soát 01/CT-RS: Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định (dùng để làm dàn chọn mẫu điều tra kết quả SXKD vào 01/10/2020);

- Phiếu rà soát 01b/CT-RS: Áp dụng cho các cơ sở SXKD cá thể không có địa điểm cố định.

6. Giải thích, hướng dẫn cách tiến hành rà soát và cập nhật danh sách cơ sở SXKD cá thể năm 2020

Dựa vào danh sách các cơ sở SXKD cá thể từ Tổng điều tra kinh tế năm 2017 hoặc từ cuộc điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2019 (đối với các xã/phường/thị trấn tiến hành điều tra mẫu số lượng năm 2019) của địa bàn rà soát, ĐTV tiến hành các công việc như sau:

- ĐTV phải trực tiếp đi tuần tự đến từng cơ sở, gặp chủ cơ sở hoặc người đại diện của chủ cơ sở để hỏi và ghi chép vào phiếu thu thập thông tin theo đúng mẫu biểu quy định;

- ĐTV tiến hành loại bỏ những cơ sở cá thể đã ngừng hoạt động và thêm mới những cơ sở cá thể mới thành lập. Đồng thời tiến hành thu thập và điền thông tin của các cơ sở cá thể mới vào danh sách rà soát;

- Đối với các cơ sở cá thể vẫn còn hoạt động, ĐTV rà soát lại các thông tin như: tên cơ sở hoặc tên chủ cơ sở, địa điểm SXKD, mã địa điểm, mô tả ngành SXKD chính, điện thoại. Nếu có sự thay đổi thì cập nhật vào phiếu. Đặc biệt lưu ý kiểm tra kỹ mô tả mã ngành SXKD chính cho đúng với thực tế. Đồng thời tiến hành thu thập và bổ sung một số thông tin: số tháng SXKD trong năm, doanh thu bình quân 1 tháng, tổng số lao động năm 2020, lao động nữ năm 2020;

- Khi đánh số thứ tự cơ sở, ĐTV cần lưu ý đánh số liên tục từ cơ sở số 1 đến cơ sở cuối cùng;

- ĐTV sau khi hoàn thành phiếu phải ký, ghi rõ họ, tên và bàn giao đầy đủ cho giám sát viên cấp huyện để tiếp tục kiểm tra và tiến hành tổng hợp số lượng cơ sở SXKD.

Lưu ý:

- Đối với phiếu rà soát 01b/CT-RS thì các cơ sở xây dựng không phải ghi chỉ tiêu doanh thu.

- ĐTV không phải điền thông tin vào ô Mã ngành VSIC 2018, dữ liệu sau khi ĐTV tiến hành xong công tác rà soát và cập nhật danh sách sẽ chuyển thẳng về máy chủ, cán bộ giám sát sẽ dựa vào mô tả ngành SXKD chính và điền thông tin vào mục Mã ngành VSIC 2018.

7. Kiểm tra, tổng hợp danh sách rà soát

Ủy ban nhân dân cấp xã/phường có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận vào biểu Tổng hợp số lượng cơ sở SXKD cá thể được lập trên địa bàn xã/phường

(Biểu tổng hợp 01a/CT-SL) và chuyển cho Chi Cục Thống kê kiểm tra và nhập tin.

Dữ liệu rà soát sau khi nhập tin được chuyển cho Cục Thống kê tiến hành kiểm tra, làm sạch và đưa vào Chương trình chọn mẫu để tiến hành điều tra kết quả SXKD.

Cục Thống kê thực hiện chọn mẫu và thông báo danh sách mẫu cho các Chi Cục Thống kê cùng phối hợp rà soát để tiến hành điều tra kết quả SXKD của các cơ sở SXKD cá thể thời điểm 01/10/2020.

Tổng hợp kết quả điều tra toàn bộ số lượng cơ sở SXKD cá thể được thực hiện bằng phần mềm máy tính theo hệ biểu quy định thống nhất của Tổng cục Thống kê./.

Phụ lục 2
QUY TRÌNH VÀ HƯỚNG DẪN
ĐIỀU TRA MẪU KẾT QUẢ SXKD CÁ THỂ NĂM 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 12 năm 2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

Điều tra kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể năm 2020 được thực hiện theo phương pháp điều tra chọn mẫu. Quy trình chọn mẫu như sau:

1. Số lượng mẫu điều tra

1.1. Lập dàn chọn mẫu

Mẫu điều tra kết quả SXKD đại diện cho cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Dàn chọn mẫu cho điều tra kết quả SXKD của các cơ sở cá thể được lập dựa vào **Danh sách rà soát và cập nhật toàn bộ các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định thời điểm 01/7/2020**.

Ngành chọn mẫu năm 2020 bao gồm 127 ngành, cụ thể:

Công nghiệp: 32 ngành;

Vận tải, kho bãi: 18 ngành;

Thương nghiệp: 54 ngành;

Dịch vụ: 23 ngành.

*(Các ngành chọn mẫu quy định tại **Phụ lục 3**).*

1.2. Phân bổ số lượng mẫu điều tra

Mẫu điều tra được phân bổ theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể. Quy trình phân bổ mẫu thực hiện theo hai bước:

1.2.1. Bước 1: Xác định số lượng mẫu của từng tỉnh/TP

Từ kết quả rà soát và cập nhật toàn bộ danh sách các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định thời điểm 01/7/2020, tổng hợp số lượng các cơ sở SXKD cá

thể có địa điểm kinh doanh cố định thuộc phạm vi điều tra theo từng tỉnh/thành phố. Tổng số mẫu chung của 63 tỉnh/TP trực thuộc Trung ương **được xác định khoảng 3,5% tổng số cơ sở SXKD cá thể** của dàn chọn mẫu. Số lượng mẫu điều tra cho từng tỉnh/thành phố **được tính theo công thức sau:**

$$m_i = N \times \frac{\sqrt{M_i}}{\sum_1^{63} \sqrt{M_i}}$$

Trong đó:

- m_i : Số lượng mẫu cần điều tra tỉnh/TP i ($i = 1 \div 63$)
- M_i : Tổng số cơ sở cá thể tỉnh/TP i ;
- N : Cỡ mẫu chung của 63 tỉnh/TP trực thuộc Trung ương.

1.2.2. Bước 2: Phân bổ mẫu cho từng ngành được chọn điều tra

Dựa vào tổng số cơ sở SXKD cá thể từng ngành của từng tỉnh/TP theo kết quả xác định số lượng mẫu ở Bước 1, số lượng mẫu từng ngành thuộc phạm vi điều tra được tính theo công thức sau:

$$m_{ij} = m_i \times \frac{\sqrt{M_{ij}}}{\sum_{j=1}^{127} \sqrt{M_{ij}}}$$

Trong đó:

- m_{ij} : Cỡ mẫu ngành j của tỉnh/TP i ($j = 1 \div 127$)
- M_{ij} : Tổng số cơ sở kinh doanh cá thể ngành j tỉnh/TP i ;
- m_i : Cỡ mẫu chung các ngành của tỉnh/TP i .

2. Chọn đơn vị mẫu điều tra

2.1. Lập danh sách cơ sở SXKD cá thể: Lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể theo từng nhóm ngành thuộc 127 ngành mẫu và xếp theo doanh thu giảm dần.

2.2. Phân tổ các cơ sở SXKD cá thể: Số lượng cơ sở SXKD cá thể thuộc mỗi tổ bằng khoảng cách k. Khoảng cách (k) tính theo công thức:

$$\text{Khoảng cách (k)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD của ngành...}}{\text{Số mẫu cơ sở SXKD cần chọn}}$$

2.3. Chọn mẫu

Tính doanh thu bình quân của tổ đầu tiên bằng tổng doanh thu của các cơ sở thuộc tổ chia cho số cơ sở của tổ. Tổ đầu tiên được xác định là tổ có số thứ tự cơ sở đầu tiên đến cơ sở có số thứ tự bằng khoảng cách tổ (k);

Cơ sở mẫu đầu tiên được chọn là cơ sở thuộc tổ đầu tiên, có doanh thu bằng hoặc xấp xỉ doanh thu bình quân của tổ;

Chọn các cơ sở mẫu tiếp theo bằng cách lấy số thứ tự của cơ sở mẫu đầu tiên cộng với số lần khoảng cách k (k; 2k; 3k...). Lấy phần nguyên của phép tính sẽ là số thứ tự của cơ sở được chọn vào mẫu để thực hiện điều tra.

Ví dụ: khoảng cách k = 4,72 và cơ sở mẫu đầu tiên được chọn có số thứ tự là 3, thực hiện phép tính: 3 + 4,72 = 7,72; 3 + 2 x 4,72 = 12,44... tiếp tục thực hiện ta có các số tính được là: 7,72; 12,44; 17,16; 21,88; 26,60; 31,32... Như vậy, các cơ sở được chọn vào mẫu là các cơ sở có số thứ tự 3; 7; 12; 17; 21; 26; 31... Quá trình này được thực hiện đến tổ cuối cùng của danh sách.

Cách chọn các cơ sở mẫu được thực hiện cho từng ngành thuộc 127 ngành chọn mẫu. Kết quả chọn mẫu sẽ được lập thành "**Danh sách đơn vị thuộc mẫu điều tra**" tính riêng cho từng ngành. Việc chọn mẫu điều tra do các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện bằng chương trình máy tính.

2.4. Xử lý khi thay thế mẫu

Khi điều tra thực tế, cơ sở mẫu đã chọn có thể bị mất, không thể điều tra được thì phải chọn mẫu mới thay thế theo nguyên tắc: chọn cơ sở cùng ngành

kinh tế ở cấp ngành tương ứng, có quy mô tương đương theo doanh thu (ưu tiên chọn trên cùng xã/phường với cơ sở mẫu bị mất). Nếu xã/phường đó không có thì thay thế bằng cơ sở có quy mô tương đương ở xã/phường khác.

3. Tổng hợp kết quả điều tra mẫu và suy rộng

Quá trình tổng hợp, suy rộng được tiến hành tập trung ở cấp tỉnh/thành phố theo các bước như sau:

3.1. Tính các chỉ tiêu bình quân một cơ sở mẫu theo từng ngành

Tính chỉ tiêu bình quân chung một cơ sở mẫu theo từng ngành: Tổng nguồn vốn, giá trị tài sản, trị giá vốn hàng bán ra, thuế và các khoản phải nộp, số tháng kinh doanh... theo công thức bình quân số học giản đơn:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^n x_{ij}}{n_j}$$

Trong đó:

- \bar{x}_j : Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân của 1 cơ sở mẫu ngành j;
- x_{ij} : Chỉ tiêu điều tra của cơ sở i, ngành j ($i = 1, 2, 3 \dots n$);
- n_j : tổng số đơn vị mẫu điều tra của ngành j.

3.2. Suy rộng kết quả điều tra

Kết quả điều tra của từng chỉ tiêu theo ngành được suy rộng từ chỉ tiêu điều tra chọn mẫu và được tính theo công thức:

$$X_j = \bar{x}_j \times N_j$$

Trong đó:

- X_j : Chỉ tiêu suy rộng ngành j;
- \bar{x}_j : Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân ngành j;
- N_j : Tổng số cơ sở ngành j.

Chọn mẫu ở cấp ngành nào thì suy rộng được thực hiện theo cấp ngành đó và suy rộng kết quả từ ngành cấp dưới thành ngành cấp trên. Quá trình chọn mẫu, tổng hợp và suy rộng kết quả được thực hiện bằng chương trình máy tính thống nhất cả nước.

Riêng suy rộng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm công nghiệp được thực hiện như sau:

- Tính chỉ số tăng trưởng từng loại sản phẩm công nghiệp:

Sử dụng số liệu từ phiếu điều tra (cột sản phẩm sản xuất năm 2019 và năm 2020 = sản xuất 9 tháng + dự tính 3 tháng) theo công thức:

$$\text{Chỉ số tăng trưởng sản phẩm A năm 2020/2019} = \frac{\text{Tổng khối lượng sản phẩm A năm 2020}}{\text{Tổng khối lượng sản phẩm A năm 2019}}$$

- Suy rộng khối lượng của từng sản phẩm công nghiệp như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Khối lượng} & & \text{Chỉ số tăng trưởng} & & \text{Khối lượng} \\ \text{sản phẩm A} & = & \text{sản phẩm A} & \times & \text{sản phẩm A} \\ \text{năm 2020} & & \text{năm 2020/2019} & & \text{năm 2019} \end{array}$$

Lưu ý:

- Khối lượng từng loại sản phẩm công nghiệp năm 2019 đã có sẵn trong báo cáo chính thức hàng năm của từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Suy rộng chỉ tiêu sản phẩm của tỉnh/thành phố dựa vào kết quả điều tra mẫu sản phẩm của toàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Chương trình nhập tin và tổng hợp do Trung ương xây dựng chỉ tính và cung cấp cho các tỉnh/thành phố chỉ số tăng trưởng của từng sản phẩm công nghiệp. Sau đó, các tỉnh/thành phố chủ động suy rộng kết quả cho từng sản phẩm công nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố theo công thức nêu trên./.

Phụ lục 3

DANH MỤC NGÀNH ĐIỀU TRA MẪU KẾT QUẢ SXKD CÁ THỂ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 12 năm 2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

STT	Cấp ngành VSIC 2018					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
TỔNG SỐ: 127 ngành						
1. CÔNG NGHIỆP (32 ngành)						
	B				Khai khoáng	
1		05			Khai thác than cứng và than non	
2		07			Khai thác quặng kim loại	
3		08			Khai khoáng khác	
4		09			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	
	C				Công nghiệp chế biến, chế tạo	
5		10			Sản xuất, chế biến thực phẩm	
6		11			Sản xuất đồ uống	
7		12			Sản xuất sản phẩm thuốc lá	
8		13			Dệt	
9		14			Sản xuất trang phục	
10		15			Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	
11		16			Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	
12		17			Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	
13		18			In, sao chép bản ghi các loại	
14		20			Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	
15		21			Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	
16		22			Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	
17		23			Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	

STT	Cấp ngành VSIC 2018					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
18		24				Sản xuất kim loại
19		25				Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
20		26				Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
21		27				Sản xuất thiết bị điện
22		28				Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
23		29				Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
24		30				Sản xuất phương tiện vận tải khác
25		31				Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
26		32				Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
27		33				Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
	D					Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
28		35				Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
	E					Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
29		36				Khai thác, xử lý và cung cấp nước
30		37				Thoát nước và xử lý nước thải
31		38				Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
32		39				Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
2. THƯƠNG NGHIỆP (54 ngành)						
	G					Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
1		45	451	4511	45111	Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
2				4512	45120	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)

STT	Cấp ngành VSIC 2018					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
3			452	4520	45200	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
4			453	4530	45301	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
5					45302	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
6			454	4541	45411	Bán buôn mô tô, xe máy
7					45412	Bán lẻ mô tô, xe máy
8				4542	45420	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy
9					45431	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
10					45432	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
11		46	462	4620		Bán buôn nông sản, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
12			463	4631	46310	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì
13				4632		Bán buôn thực phẩm
14				4633		Bán buôn đồ uống
15			464	4641		Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép
16				4649		Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
17			465			Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
18			466			Bán buôn chuyên doanh khác
19			469	4690	46900	Bán buôn tổng hợp
20		47	471	4711		Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
21			472	4721	47210	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
22				4722	47221	Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh

STT	Cấp ngành VSIC 2018					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
23					47223	Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh
24					47224	Bán lẻ đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mút, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh
25				4723	47230	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
26				4724	47240	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh
27			473	4730	47300	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
28			474	4741	47411	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh
29					47412	Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
30				4742	47420	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh
31			475	4751		Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh
32				4752		Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
33				4753	47530	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
34				4759		Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh
35			476	4761	47610	Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
36				4762	47620	Bán lẻ băng, đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh

STT	Cấp ngành VSIC 2018					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
37				4763	47630	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh
38				4764	47640	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh
39			477	4771	47711	Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh
40					47712	Bán lẻ giày, dép trong các cửa hàng chuyên doanh
41					47713	Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh
42					47721	Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh
43				4772	47722	Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
44				4773	47731	Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh
45					47732	Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh
46					47733	Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh
47					47734	Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh
48					47735	Bán lẻ dầu hoả, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
49					47736	Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh
50					47737	Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh
51					47738	Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh

STT	Cấp ngành VSIC 2018					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
52			477	4774		Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh
53			478	4781		Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ
54				4782		Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ
3. VẬN TẢI, KHO BÃI (18 ngành)						
	H					Vận tải, kho bãi
1		49	493	4931	49313	Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
2					49319	Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)
3				4932	49321	Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
4					49329	Vận tải hành khách bằng đường bộ khác chưa được phân vào đâu
5				4933	49331	Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng
6					49332	Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)
7					49333	Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác
8					49334	Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ
9					49339	Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác
10		50	501	5011		Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
11				5012		Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
12				5021		Vận tải hành khách đường thủy nội địa
13				5022		Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
14		52	521	5210	52109	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác
15				5224	52242	Bóc xếp hàng hóa đường bộ

STT	Cấp ngành VSIC 2018					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
16					52244	Bốc xếp hàng hóa cảng sông
17				5225		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
18				5229	52299	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu
4. DỊCH VỤ (23 ngành)						
	I					Dịch vụ lưu trú, ăn uống
1		55	551	5510	55103	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2					55104	Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự
3		56	561	5610	56101	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)
4				5629	56290	Dịch vụ ăn uống khác
5				5630	56301	Quán rượu, bia, quầy bar
6					56302	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác
	J					Dịch vụ thông tin và truyền thông
7		61	619	6190	61901	Hoạt động của các điểm truy cập internet
8		62	620	6202	62020	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
9				6209	62090	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
	K					Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
10		64	649	6492	64920	Hoạt động cấp tín dụng khác
	L					Hoạt động kinh doanh bất động sản
11		68				Hoạt động kinh doanh bất động sản
	M					Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ

STT	Cấp ngành VSIC 2018					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
12		73	731	7310	73100	Quảng cáo
13		74	742	7420	74200	Hoạt động nhiếp ảnh
	N					Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
14		77				Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
15		78				Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
16		82	821	8219	82191	Photocopy, chuẩn bị tài liệu
	P					Giáo dục và Đào tạo
17		85				Giáo dục và đào tạo
	Q					Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
18		86				Hoạt động y tế
	R					Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
19		90	900	9000	90000	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
20		93				Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí
	S					Hoạt động dịch vụ khác
21		95	951			Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc
22			952			Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình
23		96				Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác

Phiếu 01/CT-RS

RÀ SOÁT VÀ CẬP NHẬT DANH SÁCH CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ ĐỊA ĐIỂM CÓ ĐỊNH THỜI ĐIỂM 01/7/2020

1. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương..
2. Huyện/quận.....
3. Xã/phường.....

STT	Tên cơ sở hoặc tên chủ cơ sở	Địa điểm SXKD	Mã địa điểm	Mô tả ngành SXKD chính	Mã ngành VSIC 2018 (5 số)	Số tháng SXKD trong năm 2020	Doanh thu (tiền vốn + lãi) bình quân 1 tháng	Lao động tại thời điểm 01/7/2020		Điện thoại cố định hoặc di động	Ghi chú
								Tổng số	Tذك: Nữ		
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9
1											
2											
3											

Ghi chú: Mã địa điểm của cơ sở:

- Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm là nhà của chủ cơ sở ghi số 1
- Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, cơ sở đi thuê ghi số 2
- Là cửa hàng tiện ích (minimax) ghi số 3
- Tại siêu thị, Trung tâm thương mại ghi số 4
- Tại chợ kiến cố, bán kiên cố (cửa hàng, quầy hàng...) ghi số 5
- Tại địa điểm khác (ghi rõ)..... ghi số 6

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu 01b/CT-RS

RÀ SOÁT VÀ CẬP NHẬT DANH SÁCH CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ KHÔNG CÓ ĐỊA ĐIỂM CỐ ĐỊNH THỜI ĐIỂM 01/7/2020

1. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương..
2. Huyện/quận.....
3. Xã/phường.....

STT	Tên cơ sở hoặc tên chủ cơ sở	Địa điểm SXKD	Nếu địa điểm ở vỉa hè, lề đường ghi số 1	Mô tả ngành SXKD chính	Mã ngành VSIC 2018 (5 số)	Số tháng SXKD trong năm 2020	Doanh thu (tiền vốn + lãi) bình quân 1 tháng	Lao động tại thời điểm 01/7/2020		Điện thoại cố định hoặc di động	Ghi chú
								Tổng số	Tái: Nữ		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1											
2											
3											

Điều tra viên
(Ký; ghi rõ họ tên)

Biểu 01a/CT-SL

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG ĐẾN 01/7/2020

1. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....
2. Huyện/quận.....
3. Xã/phường.....

Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành	Số cơ sở theo Tổng điều tra kinh tế 2017		Số cơ sở tại thời điểm 01/7/2020		Tăng/giảm số cơ sở có địa điểm cố định		Lý do tăng giảm (đối với những ngành tăng, giảm trên 10%)
	Cơ sở có địa điểm cố định	Cơ sở có địa điểm không cố định	Cơ sở có địa điểm cố định	Cơ sở có địa điểm không ổn định	Số lượng	%	
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số							
1. Công nghiệp khai khoáng							
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo							
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí							
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải							
5. Xây dựng							
6. Bán buôn hàng hóa							
7. Bán lẻ hàng hóa							
8. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
9. Dịch vụ lưu trú							
10. Dịch vụ ăn uống							
11. Vận tải, kho bãi							
12. Công nghệ thông tin và truyền thông							
13. Y tế							
14. Giáo dục							
15. Dịch vụ khác							

Người tổng hợp biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám sát viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2020

Phiếu 02/CT-CN

Cơ sở số (CQ thống kê ghi)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP

Thực hiện Quyết định số 1669/QĐ-TCTK, ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc tổ chức Điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2020

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật thống kê
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x);
- Đối với câu hỏi/mục lựa chọn: đánh dấu (x) vào một ô thích hợp;
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu: ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1. Tên cơ sở SXKD (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu):

2. Địa chỉ của cơ sở:

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Cơ quan TK ghi

Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Mã khu vực

Số máy

3. Số điện thoại của cơ sở:

MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

A1. Ngành SXKD chính của cơ sở?

VSIC 2018 - cấp 5

A2. Địa điểm SXKD của cơ sở ông/bà thuộc loại nào? (chỉ chọn một mã)

- Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm là nhà của chủ cơ sở
- Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, cơ sở đi thuê (hoặc mượn)
- Là cửa hàng tiện ích (minimax)
- Tại siêu thị, Trung tâm thương mại
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố (cửa hàng, quầy hàng...)
- Tại địa điểm khác (ghi rõ).....

A3. Ông/bà cho biết thời gian hoạt động SXKD của cơ sở trong 9 tháng đầu năm và dự kiến 3 tháng cuối năm 2020 như thế nào ?

- Số tháng SXKD trong 9 tháng đầu năm 2020

tháng

- Dự kiến số tháng SXKD trong 3 tháng cuối năm 2020

tháng

A4. Cơ sở của Ông/bà có phải đăng ký kinh doanh không ?

1. Có

2. Không



Chuyển MỤC B

A5. Cơ sở của Ông/bà có đăng ký kinh doanh không ?

1. Có

2. Không

MỤC B. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

B1. Lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà vào thời điểm 01/10/2020?

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
Tổng số lao động tại thời điểm 01/10/2020	01		
Trong tổng số:			
- Lao động thuê ngoài	02		
- Lao động không phải trả công, trả lương	03		

B2. Bình quân một tháng trong 9 tháng đầu năm 2020, cơ sở của ông/bà phải chi trả cho 01 lao động thuê ngoài là bao nhiêu? (tính tất cả các khoản chi trả, kể cả bảo hiểm)

ĐVT: 1000đ

MỤC C. SỐ TIỀN THU ĐƯỢC DO BÁN HÀNG/CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Bao gồm cả vốn và lãi)

C1. Ông/bà cho biết số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ (kể cả vốn và lãi) của cơ sở, bình quân một tháng có hoạt động SXKD (trong 9 tháng đầu năm 2020 và dự kiến 3 tháng cuối năm) là bao nhiêu nghìn đồng?

Tên chỉ tiêu	Mã số	Bình quân một tháng trong 9 tháng đầu năm	Bình quân một tháng dự kiến 3 tháng cuối năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
Do cơ sở kê khai	01		
Do điều tra viên tính	02		

MỤC D. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ

(Đối với TSCĐ chỉ tính những tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở, không tính tài sản đi thuê dùng cho hoạt động SXKD có giá mua từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị (1000đ)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
D1. Tổng trị giá tài sản cố định có đến thời điểm 01/10/2020 của cơ sở dùng trong SXKD (tính theo giá mua tài sản của cơ sở)?	01	
<i>Trong đó: máy móc, thiết bị</i>	02	
D2. Giá trị hao mòn tài sản cố định của cơ sở trong một năm là bao nhiêu?	03	
D3. Tổng giá trị hao mòn tài sản cố định tính đến thời điểm 01/10/2020?	04	
D4. Tổng số tiền cơ sở đang vay, phải trả nợ tính đến thời điểm 01/10/2020 là bao nhiêu?	05	
D5. Số vốn của chính cơ sở có để thực hiện SXKD là bao nhiêu <i>(bao gồm cả vốn cố định, vốn lưu động)</i> ?	06	

MỤC E. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Trong năm 2020, cơ sở sản xuất của ông/bà phải nộp các khoản thuế, phí và lệ phí là bao nhiêu?

ĐVT: 1000 đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phải nộp 9 tháng đầu năm 2020	Số đã nộp 9 tháng đầu năm 2020	Dự kiến phải nộp 3 tháng cuối năm 2020
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Tổng số	01			
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế GTGT	02			
+ Thuế môn bài	03			

MỤC F. SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT

(Ghi các sản phẩm được sản xuất bằng nguyên vật liệu của chủ cơ sở và sản phẩm do cơ sở gia công bên ngoài)

Trong năm 2019 và 2020, cơ sở của ông/bà sản xuất (hoặc nhận gia công) những loại sản phẩm nào và lượng (số lượng hoặc khối lượng) từng sản phẩm là bao nhiêu ?

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Lượng sản phẩm năm 2019	Lượng sản phẩm 9 tháng đầu năm 2020	Lượng sản phẩm dự kiến 3 tháng cuối năm 2020
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>

MỤC G. TÌNH HÌNH TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG CHỦ YẾU

(Chỉ tính phần năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính phần năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình)

Trong 9 tháng đầu năm và dự tính 3 tháng cuối năm 2020, cơ sở của ông/bà đã sử dụng những loại năng lượng chủ yếu nào sau đây?

Loại năng lượng	Điện	Than	Xăng	Dầu Mazut (FO)	Dầu Diezel (DO)	Dầu hỏa	Dầu nhờn	Dầu khác	Gas	Khác: Trấu, bã mía, gỗ, củi, rơm, rạ ...
<i>ĐVT</i>	<i>(Kw)</i>	<i>(Tấn)</i>	<i>(Lít)</i>	<i>(Lít)</i>	<i>(Lít)</i>	<i>(Lít)</i>	<i>(Lít)</i>	<i>(Lít)</i>	<i>(Kg)</i>	<i>(Kg)</i>
Khối lượng thực tế tiêu dùng cả năm										
<i>Trong đó:</i>										
1.1 Tiêu dùng cho vận tải										
1.2 Tiêu dùng phi năng lượng										
Giá trị thực tế tiêu dùng cả năm (nghìn đồng)										
<i>Trong đó:</i>										
1.1 Tiêu dùng cho vận tải										
1.2 Tiêu dùng phi năng lượng										

CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ DÀNH THỜI GIAN CHO CUỘC PHỎNG VẤN!

Điều tra viên	Giám sát viên	Người trả lời phỏng vấn
Họ và tên:.....	Họ và tên:.....	Họ và tên:.....
Điện thoại:.....	Điện thoại:.....	Điện thoại:.....
Ký tên:.....	Ký tên:.....	Ký tên:.....



ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2020

Phiếu 03/CT-VT

Cơ sở số (CQ thống kê ghi)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

Thực hiện Quyết định số 1669/QĐ-TCTK, ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc tổ chức Điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2020

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật thống kê
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x);
- Đối với câu hỏi/mục lựa chọn: đánh dấu (x) vào một ô thích hợp;
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu: ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1. Tên cơ sở SXKD (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu):

2. Địa chỉ của cơ sở:

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Cơ quan TK ghi

Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

3. Số điện thoại của cơ sở:

Mã khu vực				Số máy			
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

A1. Ngành SXKD chính của cơ sở ?

VSIC 2018 - cấp 5

A2. Địa điểm SXKD của cơ sở ông/bà thuộc loại nào? (chỉ chọn một mã)

- Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm là nhà của chủ cơ sở
- Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, cơ sở đi thuê (hoặc mượn)
- Là cửa hàng tiện ích (minimax)
- Tại siêu thị, Trung tâm thương mại
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố (cửa hàng, quầy hàng...)
- Tại địa điểm khác (ghi rõ).....

A3. Ông/bà cho biết thời gian hoạt động SXKD của cơ sở trong 9 tháng đầu năm và dự kiến 3 tháng cuối năm 2020 như thế nào ?

- Số tháng SXKD trong 9 tháng đầu năm 2020 tháng

- Dự kiến số tháng SXKD trong 3 tháng cuối năm 2020 tháng

A4. Cơ sở của Ông/bà có phải đăng ký kinh doanh không ?

1. Có

2. Không



Chuyển MỤC B

A5. Cơ sở của Ông/bà có đăng ký kinh doanh không ?

1. Có

2. Không

MỤC B. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

B1. Lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà vào thời điểm 01/10/2020?

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
Tổng số lao động tại thời điểm 01/10/2020	01		
Trong tổng số:	- Lao động thuê ngoài	02	
	- Lao động không phải trả công, trả lương	03	

B2. Bình quân một tháng trong 9 tháng đầu năm 2020, cơ sở của ông/bà phải chi trả cho 01 lao động thuê ngoài là bao nhiêu? (tính tất cả các khoản chi trả, kể cả bảo hiểm)

ĐVT: 1000đ

MỤC C. SỐ TIỀN THU ĐƯỢC DO BÁN HÀNG/CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Bao gồm cả vốn và lãi)

C1. Ông/bà cho biết số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ (kể cả vốn và lãi) của cơ sở, bình quân một tháng có hoạt động SXKD (trong 9 tháng đầu năm 2020 và dự kiến 3 tháng cuối năm) là bao nhiêu nghìn đồng ?

Tên chỉ tiêu	Mã số	Bình quân một tháng trong 9 tháng đầu năm	Bình quân một tháng dự kiến 3 tháng cuối năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
Do cơ sở kê khai	01		
Do điều tra viên tính	02		

MỤC D. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ

(Đối với TSCĐ chỉ tính những tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở, không tính tài sản đi thuê dùng cho hoạt động SXKD có giá mua từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị (1000đ)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
D1. Tổng trị giá tài sản cố định có đến thời điểm 01/10/2020 của cơ sở dùng trong SXKD (tính theo giá mua tài sản của cơ sở)?	01	
<i>Trong đó: máy móc, thiết bị</i>	02	
D2. Giá trị hao mòn tài sản cố định của cơ sở trong một năm là bao nhiêu?	03	
D3. Tổng giá trị hao mòn tài sản cố định tính đến thời điểm 01/10/2020?	04	
D4. Tổng số tiền cơ sở đang vay, phải trả nợ tính đến thời điểm 01/10/2020 là bao nhiêu?	05	
D5. Số vốn của chính cơ sở có để thực hiện SXKD là bao nhiêu <i>(bao gồm cả vốn cố định, vốn lưu động)</i> ?	06	

MỤC E. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Trong năm 2020, cơ sở sản xuất của ông/bà phải nộp các khoản thuế, phí và lệ phí là bao nhiêu?

ĐVT: 1000 đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phải nộp 9 tháng đầu năm 2020	Số đã nộp 9 tháng đầu năm 2020	Dự kiến phải nộp 3 tháng cuối năm 2020
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Tổng số	01			
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế GTGT	02			
+ Thuế môn bài	03			

MỤC F. KHỐI LƯỢNG VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN**F1. Ông/bà cho biết một số thông tin về vận chuyển hành khách và hàng hóa của cơ sở năm 2020?**

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2020	Dự kiến 3 tháng cuối năm 2020
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
1. Vận chuyển hành khách				
- Số lượt hành khách vận chuyển	H.Khách	01		
- Số lượt hành khách luân chuyển	HK.Km	02		
2. Vận chuyển hàng hóa				
- Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn	03		
- Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Tấn.Km	04		

F2. Ông/bà cho biết một số thông tin về số lượng và trọng tải của một số phương tiện vận chuyển của cơ sở có đến thời điểm 01/10/2020 ?

Loại phương tiện	Mã số	Số phương tiện (chiếc)	Trọng tải (chỗ/tấn)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
1. Phương tiện chở khách (cột trọng tải ghi số chỗ ngồi)			
- Ô tô chở khách từ 9 chỗ trở lên	01		
- Ô tô chở khách dưới 9 chỗ ngồi	02		
- Tàu, thuyền, ca nô chở khách	03		
- Phương tiện cơ giới khác	04		
- Phương tiện chở khách thô sơ	05		
2. Phương tiện chở hàng (cột trọng tải ghi tấn)			
- Ô tô vận tải hàng hóa từ 5 tấn trở lên	06		
- Ô tô vận tải hàng hóa dưới 5 tấn	07		
- Tàu, thuyền, ca nô vận tải hàng hóa	08		
- Phương tiện cơ giới khác	09		
- Phương tiện vận tải hàng hóa thô sơ	10		

MỤC G. TÌNH HÌNH TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG CHỦ YẾU

(Chỉ tính phần năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính phần năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình)

Trong 9 tháng đầu năm và dự tính 3 tháng cuối năm 2020, cơ sở của ông/bà đã sử dụng những loại năng lượng chủ yếu nào sau đây?

Loại năng lượng	Điện	Than	Xăng	Dầu Mazut (FO)	Dầu Diezel (DO)	Dầu hỏa	Dầu nhờn	Dầu khác	Gas	Khác: Trấu, bã mía, gỗ, củi, rơm, rạ ...
<i>DVT</i>	<i>(Kw)</i>	<i>(Tấn)</i>	<i>(Lit)</i>	<i>(Lit)</i>	<i>(Lit)</i>	<i>(Lit)</i>	<i>(Lit)</i>	<i>(Lit)</i>	<i>(Kg)</i>	<i>(Kg)</i>
1. Khối lượng thực tế tiêu dùng cả năm										
<i>Trong đó:</i>										
1.1 Tiêu dùng cho vận tải										
1.2 Tiêu dùng phi năng lượng										
2. Giá trị thực tế tiêu dùng cả năm (nghìn đồng)										
<i>Trong đó:</i>										
2.1 Tiêu dùng cho vận tải										
2.2 Tiêu dùng phi năng lượng										

CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ DÀNH THỜI GIAN CHO CUỘC PHỎNG VẤN!

Điều tra viên	Giám sát viên	Người trả lời phỏng vấn
Họ và tên:.....	Họ và tên:.....	Họ và tên:.....
Điện thoại:.....	Điện thoại:.....	Điện thoại:.....
Ký tên:.....	Ký tên:.....	Ký tên:.....



ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2020

Phiếu 04/CT-TN

Cơ sở số (Cơ quan TK ghi)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

Thực hiện Quyết định số 1669/QĐ-TCTK, ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc tổ chức Điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2020

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật thống kê
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x);
- Đối với câu hỏi/mục lựa chọn: đánh dấu (x) vào một ô thích hợp;
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu: ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1. Tên cơ sở SXKD (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu):

2. Địa chỉ của cơ sở:

Cơ quan TK ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):.....

Xã/phường/thị trấn:.....

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....

Mã khu vực

Số máy

3. Số điện thoại của cơ sở:

MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

A1. Ngành SXKD chính của cơ sở ?.....

VSIC 2018 - cấp 5

A2. Địa điểm SXKD của cơ sở ông/bà thuộc loại nào? (chỉ chọn một mã)

1. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm là nhà của chủ cơ sở

2. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, cơ sở đi thuê (hoặc mượn)

3. Là cửa hàng tiện ích (minimax)

4. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại

5. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố (cửa hàng, quầy hàng...)

6. Tại địa điểm khác (ghi rõ).....

A3. Ông/bà cho biết thời gian hoạt động SXKD của cơ sở trong 9 tháng đầu năm và dự kiến 3 tháng cuối năm 2020 như thế nào ?

- Số tháng SXKD trong 9 tháng đầu năm 2020

tháng

- Dự kiến số tháng SXKD trong 3 tháng cuối năm 2020

tháng

A4. Cơ sở của Ông/bà có phải đăng ký kinh doanh không ?

1. Có

2. Không

→

Chuyển MỤC B

A5. Cơ sở của Ông/bà có đăng ký kinh doanh không ?

1. Có

2. Không

MỤC B. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

B1. Lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà vào thời điểm 01/10/2020?

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
Tổng số lao động tại thời điểm 01/10/2020	01		
Trong tổng số:			
- Lao động thuê ngoài	02		
- Lao động không phải trả công, trả lương	03		

B2. Bình quân một tháng trong 9 tháng đầu năm 2020, cơ sở của ông/bà phải chi trả cho 01 lao động thuê ngoài là bao nhiêu? (tính tất cả các khoản chi trả, kể cả bảo hiểm) DVT: 1000đ

MỤC C. SỐ TIỀN THU ĐƯỢC DO BÁN HÀNG/CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Bao gồm cả vốn và lãi)

C1. Ông/bà cho biết số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ (kể cả vốn và lãi) của cơ sở, bình quân một tháng có hoạt động SXKD (trong 9 tháng đầu năm 2020 và dự kiến 3 tháng cuối năm) là bao nhiêu nghìn đồng?

Tên chỉ tiêu	Mã số	Bình quân một tháng trong 9 tháng đầu năm	Bình quân một tháng dự kiến 3 tháng cuối năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
Do cơ sở kê khai	01		
Do điều tra viên tính	02		

C2. Cơ sở của ông/bà bán hoặc sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, bán phụ tùng của các loại xe nói trên không?

1. Có

2. Không

→

Chuyển câu C4

C3. Cơ sở đã bán những loại xe nào với số lượng và giá trị là bao nhiêu ?

DVT: 1000 đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	9 tháng đầu năm 2020		Dự kiến 3 tháng cuối năm 2020	
		Tổng số	Tđó: Bán lẻ	Tổng số	Tđó: Bán lẻ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I. Tổng số (01=02 + 03 + + 07)	01				
<i>Trong đó: Giá trị hàng bán qua mạng internet</i>	02				
1. Bán ô tô loại 9 chỗ ngồi trở xuống (<i>mới và đã qua sử dụng</i>)	03				
2. Bán ô tô loại khác, loại mới và đã qua sử dụng (<i>trừ ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống</i>)	04		X		X
3. Bán phụ tùng, bộ phận phụ trợ của ô tô	05				
4. Bán mô tô, xe máy	06				
5. Bán phụ tùng mô tô, xe máy	07				
II. Trị giá vốn hàng đã bán (tương ứng với tổng doanh thu mã 01)	08				

III. Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (09 = 10 + 11)	09				
1. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	10				
2. Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	11				
C4. Cơ sở của ông/bà có bán buôn, bán lẻ hàng hóa (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) không?					
1. Có	<input type="checkbox"/>				
2. Không	<input type="checkbox"/>	→	<input type="text" value="Chuyển câu D"/>		
C5. Số tiền thu được do bán hàng của cơ sở 9 tháng đầu năm 2020 và dự kiến 3 tháng cuối năm 2020?					
<i>DVT: 1000 đồng</i>					
Tên nhóm hàng	Mã số	9 tháng đầu năm 2020		Dự kiến 3 tháng cuối năm 2020	
		Tổng số	Trong đó: bán lẻ	Tổng số	Trong đó: bán lẻ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I. Tổng số tiền thu được (vốn + lãi)	01				
<i>Trong đó: Giá trị hàng bán qua mạng internet</i>	02				
1. Lương thực, thực phẩm	03				
2. Hàng may mặc, giày dép	04				
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	05				
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	06				
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	07				
6. Phân bón, thuốc trừ sâu	08		X		X
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác) và phụ tùng	09				
8. Xăng, dầu các loại	10				
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	11				
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	12				
11. Hàng hóa khác	13				
II. Trị giá vốn hàng đã bán	14				
MỤC D. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ					
<i>(Đối với TSCĐ chỉ tính những tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở, không tính tài sản đi thuê dùng cho hoạt động SXKD có giá mua từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm)</i>					
Tên chỉ tiêu		Mã số	Giá trị (1000đ)		
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>1</i>		
D1. Tổng trị giá tài sản cố định có đến thời điểm 01/10/2020 của cơ sở dùng trong SXKD (tính theo giá mua tài sản của cơ sở)?		01			
<i>Trong đó: máy móc, thiết bị</i>		02			
D2. Giá trị hao mòn tài sản cố định của cơ sở trong một năm là bao nhiêu?		03			
D3. Tổng giá trị hao mòn tài sản cố định tính đến thời điểm 01/10/2020?		04			
D4. Tổng số tiền cơ sở đang vay, phải trả nợ tính đến thời điểm 01/10/2020 là bao nhiêu?		05			
D5. Số vốn của chính cơ sở có để thực hiện SXKD là bao nhiêu (bao gồm cả vốn cố định, vốn lưu động)?		06			

D6. Diện tích mặt bằng dùng cho SXKD hiện tại của cơ sở là bao nhiêu mét vuông? m2

MỤC E. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Trong năm 2020, cơ sở sản xuất của ông/bà phải nộp các khoản thuế, phí và lệ phí là bao nhiêu?

ĐVT: 1000 đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phải nộp 9 tháng đầu năm 2020	Số đã nộp 9 tháng đầu năm 2020	Dự kiến phải nộp 3 tháng cuối năm 2020
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Tổng số	01			
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế GTGT	02			
+ Thuế môn bài	03			

MỤC F. TÌNH HÌNH TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG CHỦ YẾU

(Chỉ tính phần năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính phần năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình)

Trong 9 tháng đầu năm và dự tính 3 tháng cuối năm 2020, cơ sở của ông/bà đã sử dụng những loại năng lượng chủ yếu nào sau đây?

Loại năng lượng	Điện	Than	Xăng	Dầu Mazut (FO)	Dầu Diezel (DO)	Dầu hỏa	Dầu nhờn	Dầu khác	Gas	Khác: Trấu, bã mía, gỗ, củi, rơm, rạ ...
<i>ĐVT</i>	<i>(Kw)</i>	<i>(Tấn)</i>	<i>(Lit)</i>	<i>(Lit)</i>	<i>(Lit)</i>	<i>(Lit)</i>	<i>(Lit)</i>	<i>(Lit)</i>	<i>(Kg)</i>	<i>(Kg)</i>
1. Khối lượng thực tế tiêu dùng cả năm										
<i>Trong đó:</i>										
1.1 Tiêu dùng cho vận tải										
1.2 Tiêu dùng phi năng lượng										
2. Giá trị thực tế tiêu dùng cả năm (nghìn đồng)										
<i>Trong đó:</i>										
2.1 Tiêu dùng cho vận tải										
2.2 Tiêu dùng phi năng lượng										

CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ DÀNH THỜI GIAN CHO CUỘC PHỎNG VẤN!

Điều tra viên	Giám sát viên	Người trả lời phỏng vấn
Họ và tên:.....	Họ và tên:.....	Họ và tên:.....
Điện thoại:.....	Điện thoại:.....	Điện thoại:.....
Ký tên:.....	Ký tên:.....	Ký tên:.....



ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2020

Phiếu 05/CT-DV

Cơ sở số (Cơ quan TK ghi)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC

Thực hiện Quyết định số 1669/QĐ-TCTK, ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc tổ chức Điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2020

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật thống kê
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x);
- Đối với câu hỏi/mục lựa chọn: đánh dấu (x) vào một ô thích hợp;
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu: ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1. Tên cơ sở SXKD (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu):

2. Địa chỉ của cơ sở:

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Cơ quan TK ghi

Mã khu vực

Số máy

3. Số điện thoại của cơ sở:

MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

A1. Ngành SXKD chính của cơ sở ?

VSIC 2018 - cấp 5

A2. Địa điểm SXKD của cơ sở ông/bà thuộc loại nào? (chỉ chọn một mã)

1. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm là nhà của chủ cơ sở

2. Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, cơ sở đi thuê (hoặc mượn)

3. Là cửa hàng tiện ích (minimax)

4. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại

5. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố (cửa hàng, quầy hàng...)

6. Tại địa điểm khác (ghi rõ)

A3. Ông/bà cho biết thời gian hoạt động SXKD của cơ sở trong 9 tháng đầu năm và dự kiến 3 tháng cuối năm 2020 như thế nào ?

- Số tháng SXKD trong 9 tháng đầu năm 2020

tháng

- Dự kiến số tháng SXKD trong 3 tháng cuối năm 2020

tháng

A4. Cơ sở của Ông/bà có phải đăng ký kinh doanh không ?

1. Có

2. Không



Chuyển MỤC B

A5. Cơ sở của Ông/bà có đăng ký kinh doanh không ?1. Có 2. Không **B1. Lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà vào thời điểm 01/10/2020?**

Tên chỉ tiêu		Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A		B	I	2
Tổng số lao động tại thời điểm 01/10/2020		01		
Trong tổng số:	- Lao động thuê ngoài	02		
	- Lao động không phải trả công, trả lương	03		

B2. Bình quân một tháng trong 9 tháng đầu năm 2020, cơ sở của ông/bà phải chi trả cho 01 lao động thuê ngoài là bao nhiêu? (tính tất cả các khoản chi trả, kể cả bảo hiểm) ĐVT: 1000đ

MỤC C. SỐ TIỀN THU ĐƯỢC DO BÁN HÀNG/CUNG CẤP DỊCH VỤ*(Bao gồm cả vốn và lãi)*

C1. Ông/bà cho biết số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ (kể cả vốn và lãi) của cơ sở, bình quân một tháng có hoạt động SXKD (trong 9 tháng đầu năm 2020 và dự kiến 3 tháng cuối năm) là bao nhiêu nghìn đồng?

Tên chỉ tiêu	Mã số	Bình quân một tháng trong 9 tháng đầu năm	Bình quân một tháng dự kiến 3 tháng cuối năm
A	B	I	2
Do cơ sở kê khai	01		
Do điều tra viên tính	02		

C2. Áp dụng cho cơ sở dịch vụ ăn uống: Ông/bà cho biết TRỊ GIÁ VỐN hàng chuyển bán (tương ứng với số tiền thu được từ hàng chuyển bán) đã bán ra trong 9 tháng đầu năm 2020 của cơ sở là bao nhiêu nghìn đồng?

- Do cơ sở kê khai - Do điều tra viên tính

C3. Áp dụng cho cơ sở kinh doanh bất động sản: Ông/bà cho biết trị giá vốn bất động sản đã bán ra trong 9 tháng đầu năm 2020 của cơ sở là bao nhiêu nghìn đồng?

- Do cơ sở kê khai - Do điều tra viên tính

C4. Áp dụng cho cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh: Ông/bà cho biết số tiền bán thuốc trong tổng số tiền đã thu về khám chữa bệnh trong 9 tháng đầu năm 2020 của cơ sở là bao nhiêu nghìn đồng?

- Do cơ sở kê khai - Do điều tra viên tính

MỤC D. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ

(Đối với TSCĐ chỉ tính những tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở, không tính tài sản đi thuê dùng cho hoạt động SXKD có giá mua từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị (1000đ)
A	B	I
D1. Tổng trị giá tài sản cố định có đến thời điểm 01/10/2020 của cơ sở dùng trong SXKD (tính theo giá mua tài sản của cơ sở)?	01	
<i>Trong đó: máy móc, thiết bị</i>	02	
D2. Giá trị hao mòn tài sản cố định của cơ sở trong một năm là bao nhiêu?	03	
D3. Tổng giá trị hao mòn tài sản cố định tính đến thời điểm 01/10/2020?	04	
D4. Tổng số tiền cơ sở đang vay, phải trả nợ tính đến thời điểm 01/10/2020 là bao nhiêu?	05	
D5. Số vốn của chính cơ sở có để thực hiện SXKD là bao nhiêu (bao gồm cả vốn cố định, vốn lưu động)?	06	

MỤC E. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Trong năm 2020, cơ sở sản xuất của ông/bà phải nộp các khoản thuế, phí và lệ phí là bao nhiêu?

ĐVT: 1000 đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phải nộp 9 tháng đầu năm 2020	Số đã nộp 9 tháng đầu năm 2020	Dự kiến phải nộp 3 tháng cuối năm 2020
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Tổng số	01			
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế GTGT	02			
+ Thuế môn bài	03			

MỤC F. MỘT SỐ THÔNG TIN DÀNH RIÊNG CHO CƠ SỞ LƯU TRÚ

F1. Cơ sở của ông/bà thuộc loại nào dưới đây? (điền mã tương ứng)

1. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao

3. Căn hộ du lịch

2. Nhà nghỉ, nhà khách

4. Loại khác (ghi rõ)

F2. Ông/bà cho biết một số thông tin dưới đây

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	9 tháng đầu năm 2020	Dự kiến 3 tháng cuối năm 2020
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
1. Số lượt khách do cơ sở phục vụ	01	Lượt khách		
<i>Trong đó: Lượt khách quốc tế</i>	<i>02</i>	<i>"</i>		
- Lượt khách ngủ qua đêm	03	"		
<i>Trong đó: Lượt khách quốc tế</i>	<i>04</i>	<i>"</i>		
- Lượt khách không ngủ qua đêm	05	"		
<i>Trong đó: Lượt khách quốc tế</i>	<i>06</i>	<i>"</i>		
2. Số ngày khách phục vụ (chỉ tính khách ngủ qua đêm)	07	Ngày khách		
<i>Trong đó: ngày khách quốc tế</i>	<i>08</i>	<i>"</i>		
3. Số ngày sử dụng buồng	09	Ngày buồng		
4. Số ngày sử dụng giường	10	Ngày giường		
5. Số buồng dùng để phục vụ khách có tại thời điểm 01/10/2020? (ĐVT: buồng)				
6. Số giường dùng để phục vụ khách có tại thời điểm 01/10/2020? (ĐVT: giường)				

MỤC G. TÌNH HÌNH TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG CHỦ YẾU

(Chỉ tính phần năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính phần năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình)

Trong 9 tháng đầu năm và dự tính 3 tháng cuối năm 2020, cơ sở của ông/bà đã sử dụng những loại năng lượng chủ yếu nào sau đây?

Loại năng lượng	Điện	Than	Xăng	Dầu Mazut (FO)	Dầu Diezel (DO)	Dầu hỏa	Dầu nhờn	Dầu khác	Gas	Khác: Trấu, bã mía, gỗ, củi, rơm, rạ ...
<i>DVT</i>	<i>(Kw)</i>	<i>(Tấn)</i>	<i>(Lít)</i>	<i>(Lít)</i>	<i>(Lít)</i>	<i>(Lít)</i>	<i>(Lít)</i>	<i>(Lít)</i>	<i>(Kg)</i>	<i>(Kg)</i>
1. Khối lượng thực tế tiêu dùng cả năm										
<i>Trong đó:</i>										
1.1 Tiêu dùng cho vận tải										
1.2 Tiêu dùng phi năng lượng										
2. Giá trị thực tế tiêu dùng cả năm (nghìn đồng)										
<i>Trong đó:</i>										
2.1 Tiêu dùng cho vận tải										
2.2 Tiêu dùng phi năng lượng										

CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ DÀNH THỜI GIAN CHO CUỘC PHỎNG VẤN!

Điều tra viên	Giám sát viên	Người trả lời phỏng vấn
Họ và tên:.....	Họ và tên:.....	Họ và tên:.....
Điện thoại:.....	Điện thoại:.....	Điện thoại:.....
Ký tên:.....	Ký tên:.....	Ký tên:.....

GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN CÁCH GHI MỘT SỐ CHỈ TIÊU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU VỀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2020

(Điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ cơ sở hoặc người quản lý cơ sở và điền thông tin vào thiết bị thu thập thông tin)

Mỗi cơ sở SXKD cá thể chỉ thực hiện 1 trong 4 loại phiếu điều tra mẫu:

- Phiếu 02/CT-CN: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp;
- Phiếu 03/CT-VT: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi;
- Phiếu 04/CT-TN: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể hoạt động bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Phiếu 05/CT-DV: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác.

I. CÁCH GHI THÔNG TIN CHUNG TRONG 04 LOẠI PHIẾU

1. Thông tin định danh

Các thông tin định danh của cơ sở (Tên cơ sở; Địa chỉ của cơ sở; Số điện thoại của cơ sở) phần mềm sẽ tự động hiển thị thông tin từ dàn mẫu khi điều tra viên (viết gọn là ĐTV) đánh mã cơ sở vào thiết bị thu thập thông tin. Trong trường hợp, cơ sở thực hiện điều tra có thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại thì ĐTV cập nhật thông tin mới vào phần mềm.

2. Mục A “Đặc điểm của cơ sở sản xuất kinh doanh”

- **Câu A1** (Mô tả ngành SXKD chính) và **Câu A2** (Địa điểm SXKD) phần mềm sẽ tự động hiển thị thông tin từ dàn mẫu khi ĐTV đánh mã cơ sở vào thiết bị thu thập thông tin. Trong trường hợp ĐTV nhận thấy thông tin câu A1 sai so với thực tế thì đề nghị báo lại Cục Thống kê tỉnh/thành phố để tiến hành thay thế mẫu.

- **Câu A3** - Thời gian hoạt động SXKD của cơ sở trong 9 tháng đầu năm và dự kiến 3 tháng cuối năm 2020:

+ Số tháng SXKD trong 9 tháng đầu năm 2020: Tính số tháng thực tế theo năm dương lịch mà cơ sở có thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Dự kiến số tháng SXKD trong 3 tháng cuối năm 2020: Số tháng cơ sở dự kiến thực hiện SXKD trong 3 tháng cuối năm 2020 (không tính thời gian cơ sở nghỉ kinh doanh để sửa chữa nhà, thiếu nhân công hoặc lý do khác).

- **Câu A4** - Cơ sở của Ông/bà có phải đăng ký kinh doanh không? Điều tra viên lựa chọn đánh dấu (x) vào câu trả lời phù hợp.

- **Câu A5** - Cơ sở của Ông/bà có đăng ký kinh doanh không? Điều tra viên lựa chọn đánh dấu (x) vào câu trả lời phù hợp.

3. Mục B: “Lao động và thu nhập của người lao động”

- **Câu B1** - Tổng số lao động tại thời điểm 01/10/2020: Là toàn bộ số lao động do cơ sở trực tiếp quản lý, sử dụng và trả công hoặc không phải trả công. Cần lưu ý tính cả chủ cơ sở vào tổng số lao động của cơ sở, tách riêng số lao động nữ vào cột tương ứng.

+ Lao động thuê ngoài: Là những người làm việc tại cơ sở được chủ cơ sở thuê làm việc cho cơ sở và trả tiền công theo ngày/tuần hoặc trả theo tháng;

+ Lao động không phải trả công, trả lương: Là những người lao động làm việc tại cơ sở nhưng cơ sở không phải trả lương, trả công theo định kỳ (thường là chủ cơ sở và những lao động là thành viên trong gia đình của chủ cơ sở);

- **Câu B2** - Số tiền chi trả cho một nhân công thuê ngoài bình quân một tháng (trong 9 tháng đầu năm 2020): Là tổng số tiền (bao gồm tiền công, tiền thưởng hàng tháng, lễ tết, tham quan, nghỉ mát, tiền ăn trưa, tiền may quần áo (nếu có)...) mà chủ cơ sở chi trả cho người lao động cơ sở phải thuê chia (:) cho tổng số lao động thuê ngoài của cơ sở, sau đó chia cho số tháng SXKD trong 9 tháng đầu năm.

4. Mục C: “Số tiền thu được do bán hàng/cung cấp dịch vụ” (Bao gồm cả tiền vốn và tiền lãi của hàng hóa đã bán)

- Số tiền do cơ sở tự khai: Là số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại... mà cơ sở tự khai với điều tra viên khi được hỏi.

- Số tiền do điều tra viên tính: Điều tra viên cần quan sát quy mô SXKD của cơ sở, như diện tích, lao động, khối lượng sản phẩm/hàng hoá, ước lượng số khách hàng căn cứ vào tình hình tại thời điểm điều tra, vật tư, thiết bị SXKD và các thông tin khác để dự tính số tiền thu thực tế của cơ sở. Nếu điều tra viên thống nhất với doanh thu do cơ sở khai thì vẫn ghi xuống phía dưới dòng “Điều tra viên tính” con số cơ sở khai.

- Câu C1:

+ Tổng số tiền thu được (kể cả vốn và lãi) của cơ sở bình quân một tháng có hoạt động kinh doanh được tính bằng cách lấy tổng số tiền thu được do bán hàng và/hoặc cung cấp dịch vụ trong 9 tháng đầu năm chia cho tổng số ngày có hoạt động sản xuất, kinh doanh thực tế trong cùng kỳ.

+ Tổng số tiền thu được (kể cả vốn và lãi) của cơ sở bình quân một tháng có hoạt động kinh doanh bằng tổng số tiền thu được do bán hàng và/hoặc cung cấp dịch vụ dự kiến 3 tháng cuối năm chia cho số tháng có hoạt động sản xuất, kinh doanh thực tế trong cùng kỳ.

5. Mục D: “Tài sản cố định và nguồn vốn của cơ sở”

- Lưu ý:

+ Đối với tài sản cố định, chỉ tính giá trị tài sản thuộc sở hữu của cơ sở, tài sản do cơ sở mua trả góp, có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm (tính riêng cho một tài sản, không tính gộp theo loại tài sản). Không tính những tài sản do cơ sở đi thuê của người khác để hoạt động trong một thời gian sau đó sẽ trả lại cơ sở cho thuê.

+ Đối với những tài sản vừa phục vụ sản xuất kinh doanh, vừa sử dụng trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày, cần hỏi kỹ để tính được phần giá trị tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh (không tính phần giá trị tài sản phục vụ nhu cầu sinh hoạt và đời sống hàng ngày).

- **Câu D1** - Giá trị tài sản cố định có đến 01/10/2020: Được tính theo giá mà cơ sở mua tài sản.

Ví dụ: Đến thời điểm điều tra, hộ kinh doanh vận tải có một chiếc ô tô dùng để làm phương tiện kinh doanh, được chủ cơ sở mua năm 2015 với giá là 400 triệu đồng. Đến năm 2020, chiếc ô tô này có thể bán được 350 triệu đồng. Vậy, “Giá trị tài sản cố định có đến 01/10/2020” của cơ sở sẽ là: 400 triệu đồng.

Tài sản của các hộ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh có thể là: xe ô tô, kiốt, nhà bán hàng, tủ quầy bán hàng, tủ, ti vi, tủ lạnh, bộ dàn và thiết bị âm thanh, bồn bể chứa xăng dầu và thiết bị đo, đếm, bán xăng dầu, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất... có đủ tiêu chuẩn như quy định ở trên.

- **Câu D2** - Giá trị hao mòn tài sản trong một năm: Là tổng số tiền đã khấu hao các loại tài sản cố định trong một năm.

Quy định cách tính như sau:

$$\text{Khấu hao TSCĐ của 01 năm} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ theo nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng TSCĐ theo thiết kế}}$$

- **Câu D3** - Giá trị hao mòn TSCĐ tính đến 01/10/2020 (luỹ kế): Là tổng số tiền đã trích khấu hao các loại tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh tính đến thời điểm 01/10/2020.

Quy định cách tính như sau:

$$\text{Giá trị hao mòn TSCĐ} = \text{Hao mòn của 01 năm} \times \text{Số năm sử dụng tài sản đó}$$

(Số năm sử dụng tài sản: tính từ năm xây dựng, lắp đặt hoặc mua tài sản đó đến 01/10/2020)

- **Câu D4** - Tổng số tiền cơ sở đang vay, phải trả nợ (nợ phải trả): Là tổng các khoản nợ phát sinh mà cơ sở phải trả tính đến thời điểm 01/10/2020, gồm nợ ngắn hạn (vay và nợ ngắn hạn, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí

phải trả, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác...) và nợ dài hạn (phải trả dài hạn người bán, phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn...).

- **Câu D5** - Số vốn của chính cơ sở bỏ ra để SXKD (vốn chủ sở hữu): là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ cơ sở tại thời điểm 01/10/2020 (không kể số vay mượn của người khác) bao gồm vốn cố định và vốn lưu động.

6. Mục E: “Thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp nhà nước”

Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí mà cơ sở phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2020, dự tính số thuế phải nộp 3 tháng cuối năm 2020. Ngoài tổng số, trong từng loại phiếu còn ghi riêng các loại thuế sau: Thuế giá trị gia tăng và Thuế môn bài.

7. Tình hình tiêu dùng năng lượng chủ yếu

(Mục F đối với phiếu 04/CT-TN; Mục G đối với phiếu 02/CT-CN, phiếu 03/CT-VT, phiếu 05/CT-DV)

Là tổng khối lượng và giá trị thực tế tiêu dùng các loại năng lượng chủ yếu trong 9 tháng đầu năm và dự tính 3 tháng cuối năm 2020 của cơ sở.

Giá trị thực tế tiêu dùng cả năm = Khối lượng thực tế tiêu dùng cả năm x đơn giá mua vào.

Lưu ý: Chỉ tính phần năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính phần năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình

Tiêu dùng phi năng lượng: là lượng năng lượng phục vụ cho vệ sinh máy móc, bôi trơn...

II. CÁCH GHI THÔNG TIN RIÊNG CHO TỪNG LOẠI PHIẾU

1. Phiếu 02/CT-CN: “Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp”.

Đối với cơ sở sản xuất công nghiệp, điều tra viên ước tính số tiền thu được do bán sản phẩm sản xuất ra căn cứ vào việc quan sát quy mô SXKD của

cơ sở như diện tích, lao động, hỏi thêm chủ cơ sở về khối lượng sản phẩm/hàng hoá sản xuất thực tế tại thời điểm điều tra, vật tư, nguyên liệu tiêu thụ cho sản xuất, thiết bị SXKD, các thông tin khác nắm được... để dự tính doanh thu thực tế của cơ sở.

Ngoài ra cần thu thập thông tin về số lượng sản phẩm sản xuất ra trong 9 tháng đầu năm 2020, đồng thời căn cứ vào khả năng của cơ sở để dự kiến số lượng sản phẩm sẽ sản xuất trong 3 tháng năm 2020.

Lưu ý: Chỉ tiêu sản phẩm do cơ sở sản xuất bao gồm sản phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu của cơ sở và sản phẩm do cơ sở làm gia công cho bên ngoài. Do yêu cầu tính tốc độ tăng trưởng để suy rộng cho từng sản phẩm nên ngoài việc ghi thông tin số lượng sản phẩm sản xuất 9 tháng đầu năm và dự kiến 3 tháng cuối năm 2020, ghi thông tin số lượng sản phẩm sản xuất năm 2019 của cơ sở.

2. Phiếu 03/CT-VT: “Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi”.

Điều tra viên ước tính số tiền thu được do cung cấp dịch vụ cần căn cứ vào việc quan sát quy mô SXKD của cơ sở như số đầu xe, diện tích kho bãi, lượng hàng hóa hoặc xe cộ gửi trông giữ, tham khảo các thông tin khác để dự tính số tiền thu được thực tế cho từng hoạt động của cơ sở và được tách riêng theo từng loại hoạt động sau:

- Số tiền thu được từ vận chuyển hành khách.
- Số tiền thu được từ vận chuyển hàng hóa.
- Số tiền thu được từ các dịch vụ kho, bãi, lưu giữ hàng hóa.
- Số tiền thu được từ dịch vụ bốc xếp hàng hóa.
- Số tiền thu được từ dịch vụ hỗ trợ vận tải khác.

Trong đó:

- Số tiền thu được từ vận chuyển hành khách: Là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do thực hiện dịch vụ vận chuyển hành khách theo các loại ngành đường như đường bộ, đường biển, đường sông...

- Số tiền thu được từ vận chuyển hàng hóa: Là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo các loại ngành đường như đường bộ, đường biển, đường sông...

- Số tiền thu được từ dịch vụ hỗ trợ vận tải khác: là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do thực hiện các dịch vụ ngoài dịch vụ bốc xếp, kho bãi và lưu giữ hàng hóa kể trên như trông giữ xe ô tô, xe đạp, xe máy...

a. Khối lượng và phương tiện vận chuyển

- Vận chuyển hành khách

+ Số lượt hành khách vận chuyển: là số lượt hành khách thực tế đã được vận chuyển trong 9 tháng đầu năm 2020 và dự tính trong 3 tháng cuối năm 2020, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Cách tính như sau: Căn cứ số lượng vé bán ra, mỗi vé được tính là 1 lượt khách. Trường hợp khách đi vé tháng thì mỗi một vé được tính là 2 lượt khách cho một ngày và nhân với số ngày làm việc trong tháng (Tùy theo từng địa phương mà số ngày đi làm có thể là 22 hoặc 26 ngày). Tuy nhiên đối với khách đi liên tuyến sẽ được tính là 4 lượt khách cho mỗi ngày. Nếu khách đi không mua vé thì căn cứ vào số tiền mà khách đã trả khi đi trên một tuyến đường nhất định và giá vé bình quân để tính ra số lượt hành khách vận chuyển.

+ Số lượt hành khách luân chuyển: được tính bằng cách lấy số lượt hành khách vận chuyển nhân với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Vận chuyển hàng hóa

+ Khối lượng hàng hóa vận chuyển: là khối lượng hàng hóa thực tế đã vận chuyển được trong 9 tháng đầu năm 2020 và dự tính trong 3 tháng cuối năm 2020, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng, đã hoàn thành thủ tục giao nhận;

+ Khối lượng hàng hoá luân chuyển: được tính bằng cách lấy khối lượng hàng hoá vận chuyển nhân với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng và đã được Bộ Giao thông Vận tải hoặc cơ quan được Nhà nước uỷ quyền công bố, hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là Tấn.km.

b. Phương tiện vận chuyển có tại 01/10/2020

- Phương tiện chở khách: là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở khách hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

- Phương tiện chở hàng: là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở hàng hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

Lưu ý:

- Số lượng phương tiện vận tải chỉ tính số đầu phương tiện phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận tải; không bao gồm số đầu phương tiện chỉ phục vụ cho mục đích đi lại của chủ cơ sở (không kinh doanh vận tải).

- Trọng tải: ghi theo công suất thiết kế của phương tiện. Phương tiện chở khách: ghi tổng số chỗ. Phương tiện chở hàng: ghi số tấn.

Ví dụ: cơ sở có 5 phương tiện vận tải. Trong đó, có 2 xe chở khách (1 xe loại 9 chỗ, 1 xe loại 24 chỗ), có 3 xe chở hàng (1 xe 5 tấn, 2 xe 7 tấn). Cách ghi vào phần mềm như sau:

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phương tiện (chiếc)	Trọng tải (chỗ, tấn)
1. Phương tiện chở khách			
- Ô tô chở khách từ 9 chỗ ngồi trở lên	01	2	33
2. Phương tiện chở hàng			
- Ô tô vận tải hàng hoá 5 tấn trở lên	06	3	19

3. Phiếu 04/CT-TN: “Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở SXKD hoạt động bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Số tiền thu được do bán hàng (gồm cả vốn và lãi) của từng nhóm hàng được điền vào thiết bị thu thập thông tin căn cứ vào số liệu do chủ cơ sở cung cấp và số liệu do ĐTV ước tính trên cơ sở quan sát quy mô, loại hàng hóa của cơ sở, diện tích bày bán hàng, lao động, khối lượng sản phẩm/hàng hoá bán ra và căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm điều tra, các thông tin khác để dự tính số tiền thu thực tế của từng nhóm hàng.

- Tổng số tiền thu được (gồm cả vốn và lãi) và tách riêng cho hoạt động

+ Bán hoặc sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán phụ tùng của các loại xe nói trên. Trong phần này, điều tra viên cần hỏi rõ chủ cơ sở hoặc người phụ trách cơ sở để khai thác thông tin và điền vào thiết bị thu thập thông tin tách riêng cho từng loại xe có động cơ và loại phụ tùng như đã được liệt kê trong phiếu điều tra, ghi riêng số tiền thu được do bán lẻ.

+ Hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa khác (trừ ô tô, mô tô, xe máy hoặc xe có động cơ). Trong hoạt động này, cần hỏi chủ cơ sở để ghi thông tin chung cho hoạt động bán buôn, bán lẻ và tách riêng cho từng nhóm ngành hàng được liệt kê, trong đó tách riêng số tiền thu được do bán lẻ.

- Lưu ý: Trong trường hợp cơ sở không ghi chép, theo dõi chi tiết - đặc biệt là đối với các cơ sở bán hàng tạp hóa thường bán nhiều loại hàng - ĐTV có thể đề nghị cơ sở ước tính tỷ lệ % từng nhóm hàng trong tổng số tiền thu được để ghi số liệu vào phiếu. Số tiền bán hàng thu được của nhóm hàng nào thì điền vào dòng tương ứng của nhóm hàng hóa đó.

- Số tiền bán lẻ hàng hóa: Là toàn bộ số tiền đã thu hoặc sẽ thu được do bán hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình (không bao gồm số tiền bán hàng hóa cho nhu cầu sản xuất, bán lại cho xuất khẩu).

- Trị giá vốn hàng đã bán ra: là tổng số tiền vốn cơ sở bỏ ra để mua số hàng hóa đã được bán ra trong 9 tháng đầu năm 2020 và dự tính số tiền vốn bỏ ra để mua hàng hóa về bán trong 3 tháng cuối năm 2020 (không tính trị giá vốn của hàng hoá còn tồn chưa bán được).

- **Câu D6** - Diện tích mặt bằng dùng cho hoạt động kinh doanh của cơ sở tại thời điểm 01/10/2020: Chỉ tính số m² mặt bằng được sử dụng làm địa điểm kinh doanh của cơ sở (kể cả diện tích đi thuê, mượn và của chính chủ).

4. Phiếu 05/CT-DV: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và một số dịch vụ khác.

Đối với cơ sở hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và một số dịch vụ khác, điều tra viên ước tính số tiền thu được do cung cấp dịch vụ căn cứ vào việc quan sát quy mô SXKD của cơ sở như diện tích, lao động, tham khảo các thông tin khác để dự tính số tiền thu được thực tế cho từng hoạt động của cơ sở và thu thập thêm một số thông tin như sau:

- **Trị giá vốn hàng chuyển bán (áp dụng cho cơ sở dịch vụ ăn uống):** được tính là tổng số tiền vốn cơ sở bỏ ra để mua số hàng hóa mà cơ sở không cần phải chế biến để bán cho khách và đã được bán ra trong 9 tháng đầu năm 2020, đồng thời dự tính số tiền vốn bỏ ra để mua hàng hóa về bán trong 3 tháng cuối năm 2020. Không tính trị giá vốn của hàng chuyển bán còn tồn chưa bán được.

- **Trị giá vốn bất động sản (áp dụng cho cơ sở kinh doanh bất động sản):** Là số tiền thực tế cơ sở kinh doanh bất động sản bỏ ra để mua các loại bất động sản trong 9 tháng đầu năm 2020 để bán lại cho khách hàng. Chỉ tính trị giá vốn bất động sản tương đương với số bất động sản đã hoàn tất thủ tục mua bán (kể cả đã hoặc chưa thu được tiền) và ước tính trị giá vốn của những bất động sản dự tính sẽ bán được trong 3 tháng cuối năm 2020. Chỉ áp dụng đối với cơ sở có hoạt động mua bất động sản, sau đó bán lại cho người có nhu cầu sử dụng.

- **Số tiền bán thuốc (áp dụng cho cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh):** Là số tiền thu được từ hoạt động bán thuốc trong tổng số tiền đã thu về từ hoạt động khám chữa bệnh trong 9 tháng đầu năm 2020.

- **Mục F - Một số thông tin dành riêng cho cơ sở lưu trú**

+ Số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở. Bao gồm lượt khách trong ngày (không ngủ qua đêm) và

lượt khách có ngủ qua đêm (lưu trú) 9 tháng đầu năm 2020 và dự tính 3 tháng cuối năm 2020.

Trong đó: Lượt khách quốc tế là số lượt người nước ngoài (khách có quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) đến thuê buồng, giường nghỉ tại cơ sở gồm lượt khách trong ngày (không nghỉ qua đêm) và lượt khách (nghỉ qua đêm) tại cơ sở lưu trú.

Ví dụ: Khách sạn Hải Âu trong ngày 01/9/2020 có tiếp nhận 2 đoàn khách quốc tế: đoàn 1 gồm 10 người đến nghỉ 3 ngày, đoàn 2 có 5 người đến nghỉ buổi trưa trong 2 giờ. Như vậy, số lượt khách quốc tế trong ngày 01/9/2020 mà khách sạn Hải Âu phục vụ là: 10 người + 5 người = 15 người. Trong đó: chia ra lượt khách trong ngày là 5 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý:

- Lượt khách đến khách sạn không phân biệt lứa tuổi, kể cả người già (trên 65 tuổi) và trẻ em (dưới 15 tuổi) đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

- Một người đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đều tính là một lượt;

- Nếu thuê phòng qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì lý do nào đó mà không ngủ lại tại cơ sở thì vẫn tính là lượt khách ngủ qua đêm.

+ Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ: chỉ tính số ngày khách ngủ lại qua đêm tại cơ sở lưu trú.

Trong đó: Ngày khách quốc tế được tính là số ngày mà khách là người mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều thuê phòng nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú.

+ Tổng số ngày sử dụng buồng (hoặc giường): được tính bằng cách cộng tổng số ngày mà các phòng (hoặc giường) của cơ sở được khách thuê để lưu trú qua đêm.

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

64 Bà Triệu - Hà Nội - ĐT: 024 62631704

Website: nxbthanhvien.vn; Email: info@nxbthanhvien.vn

Chi nhánh: 145 Pasteur, P.6, Q3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39106963.

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2020

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng Biên tập: **LÊ THANH HÀ**

Biên tập: Chu Quang Khánh

Bìa & Trình bày: INSAVINA

In 2.585 cuốn, khổ 19x26,5cm, tại Công ty In CP in sách Việt Nam

ĐC: 22B Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội – ĐT: 024.38242662

Số xác nhận XB: 947-2020/CXBIPH/55-18/TN,

theo QĐXB số 495/QĐ-NXB TN cấp ngày 20 tháng 3 năm 2020

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

Mã ISBN: 978-604-9941-08-5